TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI THƯƠNG
KHOA KINH TẾ VÀ KINH DOANH QUỐC TẾ
CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

---------***---------

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI VIỆT NAM

Họ và tên sinh viên : **Nguyễn Thị Thanh Loan**
Lớp : **Nhật 3**
Khoá : **44 F**
Giáo viên hướng dẫn : **TS. Trần Thị Kim Anh**

Hà Nội, tháng 5 năm 2009

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....IV

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI VIỆT NAM..... 3

1.1 Lý luận chung về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam . 3

1.1.1 Khái niệm và các thuật ngữ sử dụng..... 3

1.1.2 Mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất 5

1.1.3 Nội dung của hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất..... 5

1.1.4 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất 5

1.1.5 Phạm vi hợp nhất 6

1.1.6 Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất..... 6

1.1.7 Lập báo cáo tài chính hợp nhất 8

1.2 Phân tích báo cáo cáo tài chính hợp nhất 15

1.2.1 Khái niệm phân tích báo cáo tài chính hợp nhất..... 15

1.2.2 Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính Tập đoàn..... 16

1.2.3 Nội dung phân tích tài chính Tập đoàn..... 18

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI VIỆT NAM..... 35

2.1 Thực trạng công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam . 35

2.1.1 Nghiên cứu cách lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 tại Tổng công ty đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (WIWASEEN)..... 35

2.1.2 Nhận xét về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam .. 51

2.2 Công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam..... 59

2.2.1 Nghiên cứu việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 ở Tập đoàn FPT 59

2.2.2 Nhận xét về công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam67

CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Ở VIỆT NAM . 72

3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam hiện nay 72

3.2 Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất 73

3.2.1 Các giải pháp hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam 73

3.2.2 Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam 82

KẾT LUẬN 89

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 90

DANH MỤC BẢNG

Bảng 01: Bảng phân tích cơ cấu tài sản 19
Bảng 02: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn 20
Bảng 03: Phân tích biến động các khoản phải thu, phải trả 25
Bảng 04: Danh sách các Công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty VIWASEEN tại các công ty này. 35
Bảng 05: Bảng cộng ngang các bảng cân đối kế toán của các công ty thành viên trong tổng công ty Viwaseen 36
Bảng 06: Bảng điều chỉnh các chỉ tiêu "Khoản đầu tư vào công ty con" của Tổng công ty VIWASEEN và "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" của các công ty con 37
Bảng 07: Bảng tính lợi ích của cổ đông thiểu số tại các công ty con 40
Bảng 08: Bảng điều chỉnh các khoỏa phải thu, phải trả nội bộ 42
Bảng 09: Bảng cân đối kế toán hợp nhất rút gọn (Đơn vị: VNĐ) 43
Bảng 10: Báo cáo kết quả kinh doanh cộng gộp của TCT. VIWASEEN 45
Bảng 11: Bảng doanh thu, giá vốn hàng bán phát sinh nội bộ trong kỳ 46
Bảng 12: Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của TCT. VIWASEEN tại ngày 31/12/2007 48
Bảng 13: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TCT.VIWASEEN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007 49
Bảng 14: Một số doanh nghiệp có chênh lệch LNST năm 2008 57
Bảng 15: Bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản của FPT 60
Bảng 16: Bảng phân tích quy mô cơ cấu của nguồn vốn Tập đoàn FPT 61
Bảng 17: Bảng tính hệ số khả năng thanh toán chung (đơn vị: VNĐ) 62
Bảng 18: Bảng thể hiện các chỉ số hệ số thanh toán hiện thời, hệ số thanh toán nhanh 63
Bảng 19: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của FPT năm 2007 64
Bảng 20: Bảng phân tích các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Tập đoàn FPT 66

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Tiếng Việt
1	BCTC	Báo cáo tài chính
2	BCTCHN	Báo cáo tài chính hợp nhất
3	CSH	Chủ sở hữu
4	CTCP	Công ty cổ phần
5	EPS	Lợi nhuận trên một cổ phiếu
6	FASB	Ủy ban tiêu chuẩn kế toán tài chính Mỹ
7	HĐĐT	Hoạt động đầu tư
8	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
9	LN	Lợi nhuận
10	LNST	Lợi nhuận sau thuế
11	ROA	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản
12	ROE	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu
13	TCT	Tổng công ty
14	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
15	TS	Tài sản
16	TSCĐ	Tài sản cố định
17	TSDH	Tài sản dài hạn
18	TSNH	Tài sản ngắn han
19	VAS	Chuẩn mực kế toán Việt Nam
20	VCSH	Vốn chủ sở hữu
21	VNĐ	Việt Nam đồng

LỜI MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Báo cáo tài chính của Tập đoàn là công cụ hữu hiệu nhất cung cấp thông tin tài chính cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của tập đoàn: gồm nhà quản lý, nhà đầu tư, ngân hàng cho vay…

Dưới góc độ của nhà quản lý, việc nắm bắt tổng thể tình hình tài chính của Tập đoàn là rất quan trọng trong việc quản lý hoạt động, định hướng phát triển và phân bổ nguồn lực. Mà đối với các Tập đoàn, Tổng công ty, tình hình tài chính của tập đoàn không đơn thuần chỉ là các số liệu, thông tin được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của chính Tập đoàn đó, mà phải là các thông tin tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của cả Tập đoàn được nhìn nhận dưới góc độ là một "thực thể kinh tế".

Đối với nhà đầu tư việc đọc hiểu báo cáo tài chính là vô cùng quan trọng để ra được quyết định đầu tư đúng đắn. Họ cũng cần nắm được tổng thể tình hình tài chính, nguồn vốn đầu tư được thực hiện và phân bổ như thế nào trong cả Tập đoàn. Đồng thời, kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các cổ đông, chứ không đơn thuần chỉ là kết quả kinh doanh của công ty mẹ. Trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt là các Tập đoàn kinh tế của nhà nước thực hiện quá trình cổ phần hóa gắn liền với việc niêm yết cổ phiếu và chào bán chứng khoán ra công chúng thì nhu cầu sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của nhà đầu tư càng trở nên cần thiết hơn.

Trong khi đó, hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất ra đời cùng với sự xuất hiện của mô hình công ty mẹ - công ty con là một hệ thống báo cáo mới, rất phức tạp cần phải được nghiên cứu và hoàn thiện dần trong thực tiễn.

Bởi vậy em đã chọn vấn đề "Hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam" làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

- Nghiên cứu và làm rõ những vấn đề thuộc về cơ sở lí luận của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn kinh tế theo mô hình công ty mẹ – con.

- Thực trạng lập báo cáo tài chính hợp nhất tại các tập đoàn kinh tế Việt Nam theo mô hình công ty mẹ – con.

- Nghiên cứu vấn đề thuộc cơ sở lí luận của việc phân tích báo cáo tài chính.

- Nghiên cứu thực trạng phân tích báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

- Đề xuất các giải pháp để tiếp tục hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất cho các tập đoàn Việt Nam.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu của đề tài là lí luận và thực tiễn về việc lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài được giới hạn ở:

- Các bước lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Những nguyên tắc điều chỉnh các chỉ tiêu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất;

- Phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

- Phân tích tình hình, khả năng thanh toán của tập đoàn

- Phân tích hiệu quả kinh doanh của tập đoàn

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để nghiên cứu đề tài, các tác giả sử dụng một số phương pháp như: phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh.

5. KẾT CẤU ĐỀ TÀI

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam.

CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI VIỆT NAM

1.1 Lý luận chung về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

1.1.1 Khái niệm và các thuật ngữ sử dụng

1.1.1.1 Khái niệm

Báo cáo tài chính hợp nhất: Là báo cáo tài chính của một Tập đoàn, Tổng công ty được trình bày như báo cáo tài chính của một doanh nghiệp độc lập, không tính đến ranh giới pháp lý của các pháp nhân riêng biệt là công ty mẹ hay các công ty con trong Tập đoàn. Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của công ty mẹ và các công ty con.

1.1.1.2 Các thuật ngữ sử dụng

- Tập đoàn: bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên kết khác; gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ - công ty con.[1]

- Công ty mẹ: một công ty được coi là Công ty mẹ của một công ty khác nếu có quyền kiểm soát công ty đó.

- Công ty con: là công ty chịu sự kiểm soát của công ty khác (công ty mẹ).

- Quyền kiểm soát: là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con. Công ty mẹ thường được xem là có quyền kiểm soát trong các trường hợp sau đây:

+ Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp hoặc gián tiếp ở Công ty con;

+ Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc của Công ty

[1] Điều 26 khoản 1 nghị định 139/2007/NĐ-CP về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của luật doanh nghiệp

con;

+ Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

+ Công ty mẹ có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty con;

+ Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho Công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;

+ Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận.

- Quyền kiểm soát trực tiếp: là quyền kiểm soát được thiết lập do Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp quyền biểu quyết ở Công ty con thông qua số vốn Công ty mẹ đầu tư trực tiếp vào Công ty con.

Ví dụ: Công ty A sở hữu 2.600 cổ phiếu phổ thông trong tổng số 5.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty B. Như vậy Công ty A nắm giữ trực tiếp 52% (2.600/5.000) quyền biểu quyết tại Công ty B và A là Công ty mẹ của Công ty B.

- Quyền kiểm soát gián tiếp: là quyền kiểm soát được thiết lập do Công ty mẹ nắm giữ gián tiếp quyền biểu quyết tại một Công ty con thông qua một Công ty con khác trong Tập đoàn.

Ví dụ: Công ty X sở hữu 8.000 cổ phiếu phổ thông trong số 10.000 cổ phiếu phổ thông đang lưu hành của Công ty Y. Công ty Y đầu tư vào Công ty Z với tổng số vốn là: 600 triệu đồng trong tổng số 1.000 triệu đồng vốn điều lệ đã góp đủ của Z. Quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty Y tại Công ty Z là 60% (600/1.000) và quyền biểu quyết gián tiếp của công ty X với công ty Z qua Công ty Y là 60%.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

1.1.2 Mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc năm tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính của Tập đoàn, Tổng công ty như một tập đoàn độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các pháp nhân riêng biệt là Công ty mẹ hay các Công ty con trong tập đoàn.

Cung cấp thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu cho việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính và kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn, Tổng công ty trong năm tài chính đã qua và dự đoán trong tương lai. Thông tin của Báo cáo tài chính hợp nhất là căn cứ quan trọng cho việc đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, hoặc đầu tư vào Tập đoàn hoặc Tổng công ty của các chủ sở hữu, của các nhà đầu tư, của các chủ nợ hiện tại và tương lai,...

1.1.3 Nội dung của hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm Báo cáo tài chính hợp nhất năm và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dạng đầy đủ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dạng tóm lược. Song nhìn chung, báo cáo tài chính hợp nhất luôn bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

1.1.4 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn. Trường hợp Công ty mẹ đồng thời là Công ty con bị một công ty khác sở hữu toàn bộ hoặc gần như toàn bộ và được các cổ đông thiểu

số trong công ty chấp thuận thì Công ty mẹ này không phải lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với trường hợp hợp nhất kinh doanh, theo quy định của chuẩn mực kế toán số 25, công ty mẹ không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày mua mà phải lập báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm sớm nhất theo quy định hiện hành.

1.1.5 Phạm vi hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các Công ty con ở trong nước và ngoài nước do Công ty mẹ kiểm soát, trừ các trường hợp:

(i) quyền kiểm soát của Công ty mẹ chỉ là tạm thời vì Công ty con này chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng);

(ii) hoặc hoạt động của Công ty con bị hạn chế trong thời gian dài (trên 12 tháng) và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho Công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các Công ty con khác trong Tập đoàn.

1.1.6 Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Có 7 nguyên tắc cần phải tuân thủ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

(1)- Công ty mẹ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất phải căn cứ vào báo cáo tài chính của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát.

(2)- Công ty mẹ không được loại trừ ra khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của tất cả các công ty con khác trong tập đoàn.

(3)- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo nguyên tắc kế toán và nguyên tắc đánh giá như báo cáo tài chính hàng năm của tập đoàn độc lập theo

qui định của Chuẩn mực kế toán số 21"Trình bày báo cáo tài chính" và qui định của các chuẩn mực kế toán khác.

(4)- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn bộ tập đoàn.

Nếu công ty con sử dụng các chính sách kế toán khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì công ty con phải có điều chỉnh thích hợp các báo cáo tài chính trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.

Trường hợp nếu công ty con không thể sử dụng chính sách kế toán một cách thống nhất làm ảnh hưởng đến hợp nhất báo cáo tài chính của tập đoàn thì phải giải trình về các khoản mục đã được hạch toán theo các chính sách kế toán khác nhau trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

(5)- Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất báo cáo tài chính phải được lập cho cùng một kỳ kế toán năm. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất có thể được lập vào thời điểm khác nhau miễn là thời gian chênh lệch đó không vượt quá 3 tháng. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán năm là khác nhau quá 3 tháng, công ty con phải lập thêm một bộ báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất có kỳ kế toán trùng với kỳ kế toán năm của tập đoàn.

(6)- Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua công ty con, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con theo Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý công ty con, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Để đảm bảo nguyên tắc so sánh của báo cáo tài chính từ niên độ kế toán này đến niên độ kế toán khác, cần cung cấp thông tin bổ sung về ảnh hưởng của việc mua và thanh lý các công ty con đến tình hình tài chính tại ngày báo cáo, kết quả của kỳ báo cáo và ảnh hưởng đến các khoản mục tương ứng của năm trước.

(7)- Khoản đầu tư vào một công ty phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính", kể từ khi công ty đó không còn là công ty con nữa và cũng không trở thành một công ty liên kết như định nghĩa của Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết". Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại ngày công ty không còn là một công ty con được hạch toán là giá gốc.

1.1.7 Lập báo cáo tài chính hợp nhất

1.1.7.1 Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của công ty mẹ và của các công ty con trong tập đoàn theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và công ty con theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương trên báo cáo tài chính hợp nhất;

- Đối với những khoản mục phải điều chỉnh thì phải thực hiện điều chỉnh theo nguyên tắc và phương pháp điều chỉnh thích hợp sau đó mới cộng để hợp nhất khoản mục này và trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh.

Trong đó, các chỉ tiêu chủ yếu phải điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất

- Khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con;

- Phân bổ lợi thế thương mại;

- Lợi ích của cổ đông thiểu số;

- Ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ tập đoàn.

- Các khoản phải thu, phải trả nội bộ giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn;

1.1.7.2 Các bước lập báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Cộng hợp các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ và công ty con.

- Bước 2: Xác định và ghi nhận các bút toán điều chỉnh các khoản mục cần điều chỉnh.

- Bước 3: Lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất.

- Bước 4: Lập bảng báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất sau khi đã được điều chỉnh và loại trừ ở bước 2.

1.1.7.3 Nguyên tắc điều chỉnh các chỉ tiêu khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất

a) Điều chỉnh khoản đầu tư của công ty mẹ vào các công ty con

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ hoàn toàn trên báo cáo tài chính hợp nhất.

b) Phân bổ lợi thế thương mại

Theo quy định của chuẩn mực kế toán số 27 và thông tư 161/2007/TT-BTC, với trường hợp hợp nhất kinh doanh, tại ngày mua nếu phát sinh lợi thế thương mại, thì lợi thế thương mại có thể được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh nếu giá trị nhỏ hoặc nếu giá trị lớn, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

Ngược lại nếu phát sinh bất lợi thương mại, doanh nghiệp không được ghi nhận ngay khoản bất lợi thương mại này mà phải đánh giá lại giá trị hợp lý

của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng một lần nữa. Nếu sau khi đánh giá lại vẫn còn bất lợi thương mại thì mới được ghi nhận vào thu nhập khác.

Do Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con nên khi phân bổ lợi thế thương mại, kế toán phải điều chỉnh cả số đã phân bổ luỹ kế từ ngày mua đến ngày đầu kỳ báo cáo. Khi đã phân bổ hết lợi thế thương mại, kế toán vẫn phải lập bút toán điều chỉnh để phản ánh ảnh hưởng của số đã phân bổ đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi thế thương mại cho đến khi thanh lý công ty con.

c) Điều chỉnh để xác định lợi ích của cổ đông thiểu số

- Trước hết, phải xác định lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, gồm:

+ Giá trị lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày mua được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh";

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo; và

+ Lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo.

- Các khoản lỗ phân bổ cho cổ đông thiểu số có thể lớn hơn phần vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trội này được tính giảm vào phần lợi ích của cổ đông đa số trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của cổ đông đa số cho tới khi phần lỗ trước đây do các cổ đông đa số gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất phải được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt

tách khỏi phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ, ở mục C thuộc phần Nguồn vốn "C- Lợi ích của cổ đông thiểu số - Mã số 439".

d) Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch nội bộ tập đoàn

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn đã hướng dẫn rất kỹ về việc loại trừ ảnh hưởng của các giao dịch trong nội bộ tập đoàn:

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng trong nội bộ tập đoàn.

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

- Loại trừ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua

- Loại trừ các khoản vay nội bộ.

d1) Nguyên tắc điều chỉnh ảnh hưởng của giao dịch bán hàng nội bộ:

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ. (Chỉ phải loại trừ các khoản lỗ nội bộ chưa thực hiện khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được).

Việc loại trừ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giao dịch Công ty mẹ bán hàng cho Công ty con không ảnh hưởng đến việc phân chia lợi ích cho các cổ đông thiểu số của Công ty con. Trường hợp ngược lại, công ty con bán hàng cho công ty mẹ thì lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho phải được phân bổ giữa Công ty mẹ và các cổ đông thiểu số theo tỷ lệ lợi ích của các bên .

Khi loại trừ lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ giao dịch nội bộ trong tập đoàn sẽ làm giá trị ghi số của hàng tồn kho trong báo cáo tài chính hợp khác với cơ sở tính thuế được xác định trên cơ sở hoá đơn mua hàng đã có lãi hoặc lỗ từ các

giao dịch bán hàng nội bộ. Do vậy sẽ làm phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập tập đoàn. Khoản chênh lệch tạm thời này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chi phí thuế thu nhập hoãn lại) trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của tập đoàn, đồng thời làm giảm (tăng) chi phí thuế thu nhập tập đoàn hoãn lại trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của cả Tập đoàn.

d2) Nguyên tắc điều chỉnh việc giao dịch bán tài sản cố định trong tập đoàn.

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, giá trị ghi sổ của tài sản cố định (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Trường hợp tài sản cố định được bán có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả Tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh giảm chi phí khấu hao và hao mòn luỹ kế do ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Tương tự như trường hợp bán hàng trong nội bộ Tập đoàn, việc điều chỉnh lãi (lỗ) chưa thực hiện sẽ làm phát sinh một khoản chênh lệch tạm thời theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế thu nhập tập đoàn. Khoản chênh lệch tạm thời này sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chi phí thuế thu nhập hoãn lại) trong bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn, đồng thời làm giảm (tăng) chi phí thuế thu nhập tập đoàn hoãn lại trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của cả Tập đoàn.

Trường hợp phát sinh lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ giao dịch Công ty con bán tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn thì khi xác định lợi ích của cổ đông thiểu số, kế toán phải xác định phần lãi hoặc lỗ chưa thực hiện cần phân bổ cho các cổ đông thiểu số và điều chỉnh lợi ích của cổ đông thiểu số.

d3) Nguyên tắc điều chỉnh ảnh hưởng của giao dịch chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Trường hợp một đơn vị trong Tập đoàn bán hàng hoá, thành phẩm cho đơn vị khác trong Tập đoàn sử dụng làm tài sản cố định thì toàn bộ doanh thu bán hàng hoá, giá vốn hàng bán và lợi nhuận chưa thực hiện trong nguyên giá TSCĐ phải được loại trừ hoàn toàn.

Đồng thời nếu giao dịch bán hàng nội bộ có lãi thì chi phí khấu hao đang được ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng của bên mua tài sản cố định sẽ cao hơn chi phí khấu hao xét trên phương diện của cả Tập đoàn, do đó trong Báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải điều chỉnh chi phí khấu hao và hao mòn luỹ kế do ảnh hưởng của giao dịch chuyển hàng tồn kho thành tài sản cố định trong nội bộ Tập đoàn.

Khi loại trừ lãi chưa thực hiện trong nguyên giá tài sản cố định trong nội bộ sẽ làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với số lãi chưa thực hiện nằm trong nguyên giá TSCĐ. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục Chi phí thuế thu nhập tập đoàn hoãn lại cũng phải được ghi giảm số tiền tương ứng với thuế thu nhập tập đoàn hoãn lại phát sinh từ việc giảm lợi nhuận của Tập đoàn. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh do việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong nguyên giá tài sản cố định của bên mua hàng sẽ được hoàn nhập dần hàng kỳ khi kế toán điều chỉnh giảm chi phí khấu hao của Tập đoàn.

Trường hợp hàng tồn kho được bán lỗ thường thể hiện lợi ích kinh tế mang lại trong tương lai của tài sản nhỏ hơn giá gốc của nó. Trường hợp này kế toán sẽ không loại trừ lỗ từ giao dịch bán hàng trong nội bộ Tập đoàn trừ khi chắc chắn rằng khoản lỗ này có thể được thu hồi.

Khi loại trừ lãi (lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ lợi nhuận trong giao dịch Công ty con bán hàng hoá, thành phẩm thì kế toán phải xác định phần lãi, lỗ chưa thực hiện cần phân bổ cho các cổ đông thiểu số khi xác định lợi ích của cổ đông thiểu số.

d4) Nguyên tắc điều chỉnh cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Loại trừ toàn bộ cổ tức và lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động kinh doanh sau ngày mua của các Công ty con đang nằm trong khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" bằng cách ghi giảm chỉ tiêu này trên Báo cáo kết quả kinh doanh đồng thời với việc ghi giảm số cổ tức đã trả trong phần tổng hợp biến động vốn chủ sở hữu trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do Công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty con chia lợi nhuận.

Nếu số cổ tức nhận được là cổ tức của kỳ kế toán trước khi Công ty mẹ mua khoản đầu tư thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ ảnh hưởng của nghiệp vụ nhận cổ tức này như hướng dẫn trong mục 4.2 Phần XIII của Thông tư này.

d5) Nguyên tắc điều chỉnh các khoản vay trong nội bộ Tập đoàn

Các khoản vay trong nội bộ Tập đoàn chưa trả phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nếu các đơn vị trong một Tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ Tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ ngắn hạn", khoản mục "Vay và nợ dài hạn", khoản mục "Đầu tư ngắn hạn", "Đầu tư dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ.

Trường hợp vay nội bộ để đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm, nếu các khoản chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang hoặc tài sản sản xuất dở dang cũng phải được loại trừ hoàn toàn. Việc loại trừ này sẽ làm giảm khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm các khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" hoặc "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Trường hợp này làm phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại do giá trị ghi sổ của tài sản trên Báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn cơ sở tính thuế của nó. Khi kết thúc thời kỳ đầu tư hoặc xây dựng tài sản dài hạn số lợi nhuận chưa thực hiện này được chuyển vào giá thành sản xuất thông qua chi phí khấu hao và chuyển thành lợi nhuận thực hiện. Thời gian khấu hao của TSCĐ là thời kỳ hoàn nhập của tài sản thuế thu nhập hoãn lại. Kế toán phải mở sổ theo dõi việc phân bổ khoản lãi tiền vay này vào giá thành sản xuất thông qua chi phí khấu hao để loại trừ khoản chi phí khấu hao này trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp lãi vay chưa được thanh toán và đang phản ánh trong các khoản mục phải thu, khoản mục phải trả thì các khoản mục chứa đựng số phải thu, phải trả này cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

d6) Nguyên tắc điều chỉnh số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong cùng Tập đoàn

Số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị nội bộ trong cùng Tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn bằng cách ghi giảm khoản mục *"Phải thu nội bộ"* và giảm khoản mục *"Phải trả nội bộ"* đối với các đơn vị có liên quan.

1.2 Phân tích báo cáo cáo tài chính hợp nhất

1.2.1 Khái niệm phân tích báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là loại cáo cáo kế toán, phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong một thời kì nhất định. Báo cáo tài chính hợp nhất không chỉ cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài Tập đoàn như: các nhà đầu tư, chủ nợ, ngân hàng, cơ quan thuế, cơ quan thống kê,…. Mà còn cung cấp những thông tin cho các nhà quản trị Tập đoàn, giúp họ đánh giá, phân tích tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn.

Phân tích báo cáo tài chính hợp nhất cũng như phân tích báo cáo tài chính thông thường, đều là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của Tập đoàn.

1.2.2 Các phương pháp phân tích báo cáo tài chính Tập đoàn

1.2.2.1 Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh được sử dụng phổ biến nhất và là phương pháp chủ yếu trong phân tích tài chính để đánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến đổi của chỉ tiêu phân tích.

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích.

Nội dung so sánh gồm:

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kì kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của Tập đoàn. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của Tập đoàn.

- So sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số kỳ kế hoạch nhằm xác định mức phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch trong mọi mặt hoạt động tài chính của Tập đoàn.

- So sánh giữa số liệu của Tập đoàn với số liệu trung bình của ngành, của Tập đoàn khác nhằm đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan.

1.2.2.2 Phương pháp tỉ lệ

Một tỉ lệ là sự biểu hiện mối tương quan tương đối giữa một chỉ tiêu này với một chỉ tiêu khác. Bản chất của phương pháp tỉ lệ là tính toán và so sánh các tỉ lệ với một tỉ lệ tiêu chuẩn nào đó hoặc tỉ lệ trung bình của ngành. Mức độ và xu hướng của những tỉ lệ này sẽ giúp ta đánh giá được tình hình tài chính của công ty.

Có 5 nhóm tỉ lệ thường được sử dụng trong phân tích tài chính là:

a) **Nhóm tỉ lệ đòn bẩy**: chỉ ra quy mô, mức độ nợ trong cấu trúc vốn của Tập đoàn.

b) **Nhóm tỉ lệ về khả năng thanh toán nhanh**: Cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn.

c) **Nhóm tỉ lệ về khả năng hoạt động**: Bằng việc đo lường số vòng luân chuyển của tài sản, vốn để thấy được công ty hoạt động, sử dụng tài sản, vốn hiệu quả như thế nào.

d) **Nhóm tỉ lệ về khả năng sinh lời**: Sử dụng các phân tích cận biên để thấy được thu nhập trên vốn sử dụng.

e) **Nhóm tỉ lệ về khả năng trả nợ**: Thể hiện khả năng của công ty tạo ra dòng tiền đủ để thanh toán các khoản nợ và lãi.

1.2.2.3 Phương pháp loại trừ

Loại trừ là một phương pháp nhằm xác định mức độ ảnh hưởng lần lượt của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Khi phân tích ảnh hưởng của nhân tố này thì phải loại trừ ảnh hưởng của nhân tố khác. Có 2 phương pháp để loại trừ ảnh hưởng của nhân tố không phải nhân tố đang được phân tích.

- Phương pháp thay thế liên hoàn: là tiến hành lần lượt thay thế từng nhân tố theo một trình tự nhất định. Nhân tố nào được thay thế nó sẽ xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích. Còn các chỉ tiêu chưa thay thế phải được giữ nguyên kỳ kế hoạch, hoặc kỳ kinh gốc.

- Phương pháp số chênh lệch: dựa vào sự ảnh hưởng trực tiếp của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Thực chất phương pháp số chênh lệch là phương pháp rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn.

1.2.2.4 Phương pháp Dupont

Trong phân tích tài chính, người ta thương vận dụng mô hình Dupont để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích một tỉ lệ sơ cấp (phản ánh hiện tượng) thành các tỉ lệ thứ cấp (phản ánh các nhân tố ảnh hưởng).

Ví dụ như: phân tích hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn.

$$\text{Tỉ suất lợi nhuận theo tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Tiếp tục phân tích ta sẽ có sơ đồ sau:

Sơ đồ 1: Bảng phân tích chỉ số ROA

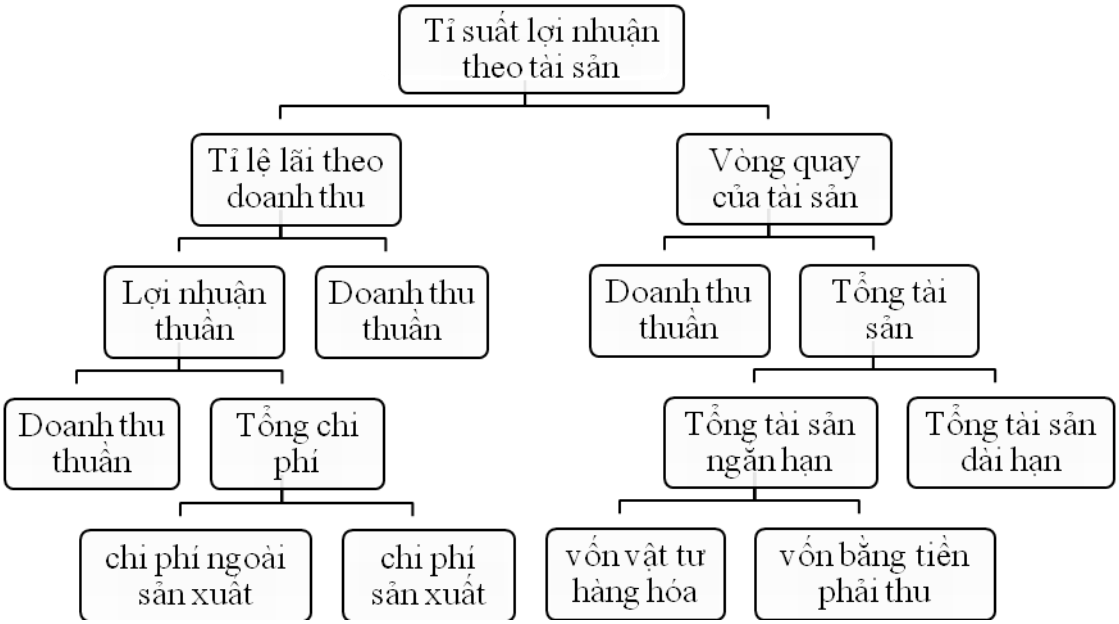

(Nguồn: Giáo trình phân tích báo cáo tài chính – ĐH. Kinh tế quốc dân)

Từ phân tích trên ta có thể phân tích được triệt để các yếu tố ảnh hưởng đến ROA đồng thời thấy được mối quan hệ tương tác giữa các chỉ tiêu tài chính.

1.2.3 Nội dung phân tích tài chính Tập đoàn

1.2.3.1 Phân tích quy mô, cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

1.2.3.1.1 Phân tích quy mô, cơ cấu tài chính của Tập đoàn

a, Phân tích quy mô, cơ cấu của tài sản

Tất cả số liệu sử dụng trong việc phân tích quy mô, cơ cấu của tài sản ta đều lấy ở bảng cân đối kế toán. Để đánh giá quy mô, cơ cấu của tài sản và ta sử dụng

phương pháp so sánh, xác định giá trị của từng khoản mục tài sản, nguồn vốn qua các năm, sự biến động về giá trị tuyệt đối cũng như tỉ trọng của từng khoản mục qua các năm.

Khi phân tích có thể lập bảng như sau:

Bảng 01: Bảng phân tích cơ cấu tài sản

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm N so với cuối năm …					
	N-2		N-1		N		N-2			N-1		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O
A. Tài sản ngắn hạn I.Tiền & tương đương tiền ……												
B. Tài sản dài hạn I. Phải thu dài hạn …..												
Tổng số tài sản												

Trong đó:

+ Cột tỷ trọng cuối năm N (cột C, E, H): cho biết tỉ trọng các khoản mục tài sản trên tổng số tài sản.

$$\text{Tỷ trọng của từng khoản mục tài sản trên tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản mục tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}}$$

+ Cột tỷ lệ (cột K, N): Phản ánh sự biến động về số tương đối theo thời gian của từng bộ phận tài sản. ví dụ:

$$\text{Tỷ lệ của tài sản ngắn hạn cuối năm N so với cuối năm N-1} = \frac{\text{Giá trị của tài sản ngắn hạn cuối năm N}}{\text{Giá trị của tài sản ngắn hạn cuối năm N-1}}$$

Qua các cột này, chúng ta sẽ thấy được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của từng loại tài sản.

+ Cột tỷ trọng (cột L, O): phản ánh sự thay đổi đó đóng góp bao nhiêu % vào sự thay đổi chung của tổng tài sản.

- Bằng việc xem xét bảng phân tích trên, các nhà quản lý sẽ thấy được những đặc trưng trong cơ cấu tài sản của Tập đoàn, xác định được tính hợp lý của việc sử dụng (đầu tư) vốn. Từ đó ra quyết định đầu tư vào loại tài sản nào là thích hợp, đầu tư vào thời điểm nào; xác định được việc gia tăng hay cắt giảm hàng tồn kho cũng như lưu trữ hàng tồn kho hợp lý trong từng thời kỳ để vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất – kinh doanh, vừa không làm tăng chi phí tồn kho,….

1.2.3.1.2 Phân tích quy mô, cơ cấu của nguồn vốn

Việc phân tích quy mô, cơ cấu của nguồn vốn được thực hiện tương tự như phân tích cơ cấu tài sản. Nhà phân tích cũng cần phải tính và so sánh: sự tăng giảm về giá trị tuyệt đối và tương đối của các khoản mục nguồn vốn, sau đó lập thành bảng như sau:

Bảng 02: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Cuối năm						Cuối năm N so với cuối năm …					
	N-2		N-1		N		N-2			N-1		
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ lệ	Tỷ trọng
A	B	C	D	E	G	H	I	K	L	M	N	O
A. Nợ phải trả I.Nợ ngắn hạn												
B. Vốn chủ sở hữu I. Vốn chủ sở hữu - Vốn chủ sở hữu ……..												
Tổng số nguồn vốn												

Đồng thời, qua bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn, ta cũng cần chú ý các chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu (Đòn bẩy tài chính): phản ánh khả năng trả các khoản nợ của Tập đoàn bằng vốn chủ sở hữu. Trị số này càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Tập đoàn vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp.

$$\text{Đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản thuần + Lợi ích của cổ đông thiểu số}}$$

Theo nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi trong mục vốn chủ sở hữu nhưng không được xem là vốn chủ sở hữu. Tài sản thuần của Tập đoàn = Tổng tài sản – Nợ phải trả - Lợi ích của cổ đông thiểu số. Song để tính toán chỉ số đòn bẩy tài chính chính xác hơn, thể hiện rõ tình trạng nợ của Tập đoàn, cần phải tính lợi ích cổ đông thiểu số vào vốn chủ sở hữu.

- Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn

$$\text{Hệ số nợ so với tổng nguồn vốn} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Chỉ tiêu này thể hiện trong 1 đồng vốn tài trợ tài sản của Tập đoàn thì có mấy đồng phải trả.

- Hệ số tài trợ:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số.

Hệ số này thể hiện mức độ độc lập của Tập đoàn về vốn, cứ 1 đồng vốn tài trợ tài sản của Tập đoàn thì có bao nhiêu đồng là vốn chủ sở hữu.

Nếu các chỉ tiêu hệ số nợ so với vốn chủ sở hữu, hệ số nợ so với tổng nguồn vốn quá cao (tức là Tập đoàn nợ quá nhiều) hoặc hệ số tài trợ quá thấp sẽ rất khó thuyết phục các nhà đầu tư cho vay. Do vậy, Tập đoàn cần tìm các giải pháp thích hợp để giảm số nợ phải trả, tăng số vốn chủ sở hữu.

1.2.3.1.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Để thấy được toàn bộ chính sách huy động và sử dụng vốn của Tập đoàn ngoài việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn, còn phải phân tích mối quan hệ giữa chúng. Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, ta dùng những chỉ tiêu sau:

- Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn: là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư vốn chủ sở hữu vào tài sản. Do tài sản dài hạn là các tài sản có thời gian luân chuyển dài nên nếu vốn chủ sở hữu của Tập đoàn không đủ để tài trợ tài sản dài hạn của mình mà sử dụng bằng vốn vay thì khi các khoản nợ đáo hạn, Tập đoàn sẽ gặp khó khăn trong thanh toán. Vì thế trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ vốn chủ sở hữu đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn, song điều này cũng đồng nghĩa với việc hiệu quả kinh doanh sẽ không cao, do vốn CSH ít sử dụng vào kinh doanh, chủ yếu dùng vào tài trợ tài sản dài hạn.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

Trong đó: vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số.

Ngoài ra ta cũng có thể tính riêng cho từng khoản mục thuộc tài sản dài hạn như: nợ phải thu dài hạn, bất động sản đầu tư dài hạn,… Trong đó đặc biệt chú ý đến hệ số tự tài trợ tài sản cố định. Khác với các khoản mục thuộc tài sản dài hạn khác, tài sản cố định không thể dễ dàng đem bán, đó là phương tiện thiết yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Hệ số nợ so với tài sản: phản ánh mức độ tài trợ tài sản của Tập đoàn bằng các khoản nợ. Trị số này càng cao càng chứng tỏ mức độ phụ thuộc của Tập đoàn vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về mặt tài chính càng thấp. Do vậy, Tập đoàn sẽ có ít cơ hội và khả năng để tiếp nhận các khoản vay.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{Tài sản – Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}} = 1 - \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản}}$$

Vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số

Cách tính này cho thấy để giảm hệ số nợ so với tài sản phải tăng hệ số tài trợ của Tập đoàn

- Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu: phản ánh mức độ đầu tư tài sản của Tập đoàn bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này nếu càng lớn hơn 1 thì mức độ độc lập về tài chính của Tập đoàn càng giảm dần.

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn CSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn CSH}} = \frac{\text{Nợ phải trả + Vốn CSH}}{\text{Vốn CSH}} = 1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn CSH}}$$

Vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số.

Như vậy để giảm "hệ số tài sản so với vốn CSH", cần phải tìm mọi biện pháp giảm tỷ lệ Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu.

1.2.3.2 Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

- Vốn hoạt động thuần:

Vốn hoạt động thuần = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn = Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu (bao gồm cả Lợi ích cổ đông thiểu số) – Tài sản dài hạn.

Vốn hoạt động thuần là chỉ tiêu phản ánh số vốn tối thiểu của Tập đoàn được sử dụng để duy trì hoạt động diễn ra thường xuyên tại Tập đoàn.

Vốn hoạt động thuần < 0: khi Tài sản dài hạn > Nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu hay Tài sản ngắn hạn < Nợ ngắn hạn, tức là Tập đoàn đang sử dụng 1 phần nợ ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn. Do vậy Tập đoàn đang phải chịu áp lực thanh toán nợ ngắn hạn, cán cân thanh toán đang mất cân bằng (cân bằng xấu). Vốn hoạt động thuần càng nhỏ hơn 0, Tập đoàn càng khó khăn trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Ngoài ra để phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích còn sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hệ số tài trợ thường xuyên: chỉ tiêu này càng lớn, tính ổn định và cân bằng tài chính của Tập đoàn càng cao.

$$\text{Hệ số tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Trong đó nguồn tài trợ thường xuyên chính là Vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn.

- Hệ số tài trợ tạm thời: Ngược lại với hệ số tài trợ thường xuyên, chỉ tiêu này càng nhỏ, tính ổn định và cân bằng tài chính của Tập đoàn càng cao.

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Nguồn tài trợ tạm thời là Nợ ngắn hạn.

- Hệ số vốn CSH so với nguồn tài trợ thường xuyên: cho biết tỉ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng số nguồn tài trợ thường xuyên. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn, tính tự chủ và độc lập về tài chính của Tập đoàn càng cao.

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu so với nguồn tài trợ thường xuyên} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nguồn tài trợ thường xuyên}}$$

Trong đó: Vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số.

1.2.3.3 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán của Tập đoàn

1.2.3.3.1 Phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của Tập đoàn

Để phân tích hình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của Tập đoàn, các nhà phân tích tính toán sự tăng, giảm các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa cuối kỳ với đầu kỳ bằng số tuyệt đối và tương đối. Từ đó thấy được biến động của các khoản phải thu, phải trả trong kỳ phân tích. Đặc biệt cần chú ý phân tích số phải thu quá hạn theo thời hạn, số phải trả quá hạn theo thời hạn. Từ đó đưa ra các biện pháp để nhanh chóng thu hồi các khoản công nợ và đáp ứng nhu cầu thanh toán của Tập đoàn.

Bảng 03: Phân tích biến động các khoản phải thu, phải trả

Chỉ tiêu	Tổng số nợ phải thu hoặc phải trả				Số nợ quá hạn, phân theo thời hạn			
	Đầu kỳ	Cuối Kỳ	Tăng, giảm		Đầu kỳ	Cuối kỳ	Tăng, giảm	
			+/-	%			+/-	%
A. Các khoản phải thu 1. Phải thu ngắn hạn - Phải thu từ khách hàng …….								
B. Nợ phải trả 1. Nợ ngắn hạn - Vay và nợ ngắn hạn …….								
Tổng cộng								

Bên cạnh việc phân tích sự tăng giảm các khoản mục nợ phải thu (phải trả), các nhà phân tích thường tính ra và so sánh giữa kỳ phân tích với kỳ gốc các chỉ tiêu sau:

- **Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả** (tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng):

$$\text{Tỷ lệ các khoản phải thu so với các khoản nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng nợ phải trả}} \text{ x } 100$$

Chỉ tiêu này lớn hơn 100% chứng tỏ vốn của Tập đoàn bị chiếm dụng nhiều.

- **Số vòng luân chuyển các khoản phải thu**

$$\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số tiền bán hàng chịu}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ, các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ Tập đoàn thu được tiền hàng kịp thời, ít bị

chiếm dụng vốn. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này cao quá chứng tỏ phương thức thanh toán của Tập đoàn quá chặt chẽ, ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ.

$$\text{Số dư bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số các khoản phải thu đầu kì và cuối kì}}{2}$$

Tổng số tiền bán hàng chịu = tổng doanh thu thực tế trong kỳ - tổng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng thu ngay từ hoạt động bán hàng trong kỳ

- Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Thời gian của một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng luân chuyển các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ tốc độ thu hồi tiền càng nhanh, Tập đoàn ít bị chiếm dụng vốn.

Tương tự ta có chỉ tiêu: số vòng luân chuyển các khoản phải trả và thời gian một vòng quay các khoản phải trả. Chỉ tiêu số vòng luân chuyển các khoản phải trả càng cao & chỉ tiêu thời gian một vòng quay các khoản phải trả càng thấp, chứng tỏ Tập đoàn thanh toán tiền hàng kịp thời, uy tín của Tập đoàn ngày càng được nâng cao.

1.2.3.3.2 Phân tích khả năng thanh toán của Tập đoàn

a, Phân tích khái quát khả năng thanh toán của Tập đoàn

Để phân tích khả năng thanh toán khái quát của Tập đoàn ta dùng chỉ tiêu hệ số khả năng thanh toán chung (Hk):

$$Hk = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}}$$

Khả năng thanh toán của Tập đoàn chính là tổng tài sản của Tập đoàn (mã 270).

Nhu cầu thanh toán của Tập đoàn có thể lấy từ chỉ tiêu nợ phải trả (mã 300).

Hk < 1: khả năng thanh toán < nhu cầu thanh toán, chỉ tiêu này càng nhỏ có thể dẫn tới Tập đoàn bị phá sản.

Ngoài ra ta còn sử dụng các chỉ tiêu: hệ số nợ so với tài sản, hệ số nợ so với tổng vốn chủ sở hữu (đã được nhắc khi phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn). Các chỉ tiêu này càng cao Tập đoàn càng phải chịu áp lực trả nợ lớn.

b, Phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Tập đoàn trước hết ta phân tích khả năng tạo tiền của Tập đoàn bằng cách phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ, xác định tỉ trọng dòng tiền thu của từng hoạt động. Tỷ trọng này cho biết mức độ đóng góp của từng hoạt động vào tạo tiền của Tập đoàn.

Nếu việc tạo tiền được tạo ra chủ yếu nhờ hoạt động kinh doanh thể hiện tiền tạo ra chủ yếu từ hoạt động bán hàng. Nếu tỷ trọng dòng tiền thu từ hoạt động đầu tư cao chứng tỏ Tập đoàn đã thu hồi đầu tư chứng khoán, bán tài sản cố định,…Khi phân tích, việc tạo tiền của Tập đoàn không phải do hoạt động kinh doanh thì đó là điều không bình thường.

Nếu dòng tiền thu được trong các năm tiếp theo đủ để chi trả chi phí tài chính của Tập đoàn, thì Tập đoàn sẽ không phải chịu áp lực thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ phải lo trả nợ khi đến hạn. Để ước lượng khả năng thanh toán chi phí tài chính của Tập đoàn, chúng ta thường tính toán tỷ lệ dòng tiền thuần/chi phí tài chính hàng năm.

$$\text{Tỷ lệ dòng tiền thuần/chi phí tài chính hàng năm} = \frac{\text{Lưu chuyển tiền thuần}}{\text{Chi phí tài chính hàng năm}}$$

Bên cạnh phân tích khả năng tạo tiền của Tập đoàn, các nhà phân tích còn sử dụng những chỉ tiêu sau:

- Hệ số thanh toán hiện hành:

Là tỷ lệ được tính bằng cách chia tài sản ngắn hạn cho nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán hiện hành là thước đo khả năng thanh toán ngắn hạn của Tập đoàn, nó cho biết mức độ các khoản nợ của các chủ nợ ngắn hạn được trang trải bằng các tài sản có thể chuyển thành tiền trong một giai đoạn tương ứng với thời hạn của các khoản nợ đó.

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành (ngắn hạn)} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ lệ này có giá trị càng cao thì khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Tập đoàn càng tốt và ngược lại. Nếu hệ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 thì Tập đoàn không đủ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, nếu con số này quá cao thì có nghĩa là Tập đoàn đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn so với nhu cầu.

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền + các khoản phải thu + đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

$$= \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn – hàng tồn kho – trả trước ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nhanh của Tập đoàn rất dồi dào, tuy nhiên nếu cao quá có thể dẫn tới tình trạng dư thừa vốn bằng tiền mặt dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

- Vốn hoạt động thuần ngắn hạn

Vốn hoạt động thuần ngắn hạn = Tổng giá trị thuần của tài sản ngắn hạn – Tổng nợ ngắn hạn

Muốn hoạt động của Tập đoàn được liên tục, không bị đứt quãng cần thiết phải duy trì một mức vốn hoạt động thuần ngắn hạn phù hợp để thỏa mãn các khoản nợ ngắn hạn. Vốn hoạt động thuần càng lớn, khả năng thanh toán Tập đoàn càng cao, tuy nhiên cũng như các chỉ số khác, nếu vốn hoạt động thuần cao quá dẫn đến hiệu quả sử dụng vốn thấp.

c, Phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Tập đoàn

Để phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Tập đoàn, chúng ta thường dùng phương pháp tỉ số để phân tích các thông tin trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phân tích bảng cân đối kế toán: Ta thường sử dụng những chỉ tiêu sau để phân tích khả năng thanh toán nợ dài hạn của Tập đoàn:

+ Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát:

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn khái quát} = \frac{\text{Tổng tài sản dài hạn}}{\text{Tổng nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng sử dụng tài sản cố định và đầu tư dài hạn để thanh toán các khoản công nợ dài hạn. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ dài hạn của Tập đoàn càng tốt.

+ Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm tới

$$\text{Hệ số thanh toán nợ dài hạn của năm tới} = \frac{\text{Vốn khấu hao thu hồi dự kiến năm tới}}{\text{Nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới}}$$

Chỉ tiêu này cho biết khả năng thanh toán nợ dài hạn đến hạn phải trả của năm tới bằng vốn khấu hao thu về theo dự kiến. Chỉ tiêu này thấp (<1) chứng tỏ Tập đoàn cần phải huy động thêm vốn để thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán.

- Phân tích báo cáo kết quả kinh doanh: Các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện khả năng sinh lợi của Tập đoàn trong tương lai. Nếu số lợi nhuận thu về hàng năm đủ khả năng thanh toán lãi vay của các khoản nợ, Tập đoàn sẽ không phải lo về việc thanh toán trong ngắn hạn, chỉ phải lo thanh toán nợ gốc khi đến hạn trả.

Để phân tích khả năng thanh toán lãi tiền vay dài hạn trong năm hiện tại, năm tới ta sử dụng chỉ tiêu hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn:

$$\text{Hệ số thanh toán lãi tiền vay dài hạn} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN và lãi vay – lãi cổ phần}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

Ta có thể tính chỉ tiêu này cho năm hiện tại, năm tới dựa vào dự đoán kết quả kinh doanh của năm sau. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán lãi vay của Tập đoàn tốt, Tập đoàn không những có đủ khả năng thanh toán phí lãi vay mà còn thanh toán nợ gốc vay.

1.2.3.4 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của Tập đoàn để đạt được hiệu quả cao nhất.

Phân tích hiệu quả kinh doanh cần kết hợp phân tích hiệu quả ở các bộ phận, các mặt của quá trình kinh doanh như chỉ tiêu hiệu quả vay, chi phí…

a) Đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh

- Phân tích sự biến động của từng chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Qua đó chúng ta sẽ biết được sự tác động của các chỉ tiêu và nguyên nhân ảnh hưởng đến lợi nhuận phân tích. Đồng thời so sánh tốc độ tăng, giảm của các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để biết được mức tiết kiệm của các khoản phí, sự tăng của các khoản doanh thu, nhằm khai thác điểm mạnh, khắc phục điểm yếu trong hoạt động kinh doanh.

Để dễ phân tích và so sánh, ta thường lập thành bảng sau:

Chỉ tiêu	**Mã số**	**Năm trước**	**Năm nay**	**Tăng, giảm**	
				±	**%**
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01				
2. Các khoản giảm trừ	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10				
4. …….					

b) Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, thường dùng những chỉ tiêu sau đây:

- Số vòng quay của tài sản: Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ phân tích, các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho Tập đoàn.

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mang mã số 10 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Được tính bằng cách cộng gộp các khoản mục tương ứng trên các báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con sau khi đã điều chỉnh các giao dịch nội bộ.

- Sức sinh lời của tài sản (ROA): Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích, Tập đoàn đầu tư 1 đồng tài sản thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập Tập đoàn. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản của Tập đoàn càng tốt.

$$\text{Sức sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thế của Tập đoàn và cổ đông thiểu số}}{\text{Tài sản bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế lấy từ khoản mục lợi nhuận sau thuế thu nhập Tập đoàn mã số 60 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Việc chỉ tính riêng lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn mà không tính phần "lợi ích của cổ đông thiểu số" là không phản ánh hết được khả năng sinh lời của tài sản.

- Thời gian 1 vòng quay của tài sản:

$$\text{Thời gian 1 vòng quay của tài sản} = \frac{365}{\text{Số vòng quay của tài sản}}$$

Chỉ số này có ý nghĩa ngược lại với số vòng quay của tài sản. Chỉ tiêu này thể hiện tốc độ quay của tài sản, chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Tập đoàn, ngoài việc phân tích tổng tài sản nói chung, còn phân tích hiệu quả sử dụng từng khoản mục tài sản trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu để tính hiệu quả sử dụng từng khoản mục tài sản tương tự như tính hiệu quả sử dụng tổng tài sản. Trong đó quan trọng

nhất là việc tính hiệu quả sử dụng tài sản cố định (thuộc tài sản dài hạn) và hàng tồn kho (thuộc tài sản ngắn hạn).

c) Phân tích hiệu quả sử dụng vốn

Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Tập đoàn, ta dùng chỉ số sức sinh lời của vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này thể hiện một đồng vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ Tập đoàn càng hoạt động hiệu quả. Ta còn có thể so sánh chỉ tiêu này với lãi suất tiền vay của ngân hàng, nếu chỉ tiêu này cao hơn lãi suất tiền vay ngân hàng thì Tập đoàn nên vay tiền đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngược lại, Tập đoàn cần thu hẹp phạm vi vay tiền nhằm đảm bảo an toàn và phát triển vốn cho hoạt động kinh doanh.

$$\text{Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)}^{2} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế - lợi ích của cổ phiếu ưu đãi – lợi ích của cổ đông thiểu số}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Trong đó: - Vốn chủ sở hữu là vốn chủ sở hữu của Tập đoàn, không bao gồm phần lợi ích của cổ đông thiểu số.

- Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo kết quả kinh doanh là bao gồm cả phần lợi ích của cổ đông thiểu số. Song để thấy được chính xác hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của Tập đoàn thì cần thiết phải loại trừ phần lợi ích của cổ đông thiểu số.

1.2.4.3.4 Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí trong kỳ của Tập đoàn thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý Tập đoàn,… Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100$$

[2] W.D.HAMMAN – Cash Flow Ratios – University of Stellenbosch Business School: http://www.iassa.co.za/articles/038_sum1993_05.pdf

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tổng chi phí:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trước thuế so với tổng chi phí} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}}$$

Lợi nhuận trước thuế lấy từ chỉ tiêu mã số 50 trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Tổng chi phí là tổng của các chỉ tiêu mã số 11, 22, 24, 25, 32 trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ Tập đoàn chỉ phải mất ít chi phí để tạo ra một đồng lợi nhuận, nó có nghĩa là Tập đoàn đang hoạt động hiệu quả.

Tuy nhiên đối với Tập đoàn có nhiều doanh nghiệp thuộc nhiều ngành nghề kinh doanh khác nhau hoặc các doanh nghiệp thuộc chuỗi dây chuyền sản xuất thì những chỉ số này không có ý nghĩa lắm, bởi mỗi ngành nghề khác nhau có một tỷ suất lợi nhuận khác nhau, chỉ số tính ra chỉ là chỉ số trung bình của cả thị trường.

1.2.4.4 Phân tích hiệu quả kinh doanh dành cho nhà đầu tư

Các nhà đầu tư (cổ đông) thường quan tâm đến các chỉ tiêu như: thu nhập trên một cổ phiếu phổ thông, tỷ lệ giá trị thị trường so với mệnh giá của một cổ phiếu, tỷ suất chi trả lãi cổ phần, tỷ suất sinh lãi cổ phần để đưa ra quyết định đầu tư.

- Thu nhập trên một cổ phiếu (EPS):

$$\text{Thu nhập trên một cổ phiếu (EPS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn - cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm}}$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đồng cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty đầu tư thì mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao đó là sức hấp dẫn đầu tư của nhóm công ty.

Có thể lấy số liệu số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm qua bản thuyết minh báo cáo tài chính của nhóm công ty. Thông thường các nhóm công ty cũng công bố luôn chỉ tiêu này trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất mã số 20.

- Tỷ lệ giá thị trường so với mệnh giá của 1 cổ phiếu.

$$\text{Tỷ lệ giá thị trường so với mệnh giá cổ phiếu} = \frac{\text{Giá thị trường của 1 cổ phiếu}}{\text{Mệnh giá của 1 cổ phiếu}}$$

Thể hiện giá trị của mỗi cổ phiếu trên thị trường chứng khoán gấp bao nhiêu lần so với mệnh giá (hệ số điểm của cổ phiếu). Xem xét chỉ tiêu này phải rất thận trọng, nếu chỉ tiêu này cao có thể là do khả năng tài chính của nhóm công ty mạnh, có triển vọng kinh doanh, song cũng có thể do niềm tin thái quá, sự thổi phồng triển vọng của Tập đoàn.

- Tỷ suất chi trả lãi cổ phần:

$$\text{Tỷ suất chi trả lãi cổ phần} = \frac{\text{Cổ tức trên một cổ phần}}{\text{Thu nhập trên một cổ phần (EPS)}} \text{ x } 100$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ mỗi cổ phiếu thu được bao nhiêu cổ tức. Tùy thuộc vào từng mục đích của nhà đầu tư để xem xét giá trị của chỉ tiêu này. Nếu chỉ tiêu này cao nghĩa là nhà đầu tư thu được nhiều cổ tức song nó đồng nghĩa với việc nhóm công ty giữ lại ít lợi nhuận để tái đầu tư, điều này có thể làm giảm lợi nhuận trong tương lai.

- Tỷ suất sinh lãi cổ phần:

$$\text{Tỷ suất sinh lãi cổ phần} = \frac{\text{Cổ tức của 1 cổ phần}}{\text{Giá trị thị trường của một cổ phần}} \text{ x } 100$$

Chỉ tiêu này cho biết khi nhà đầu tư bỏ ra 1 đồng đầu tư thì thu về được bao nhiêu đồng cổ tức. Chỉ tiêu này cũng có ý nghĩa tương tự với chỉ tiêu tỷ suất chi trả lãi cổ phần.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI VIỆT NAM

2.1 Thực trạng công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam

2.1.1 Nghiên cứu cách lập báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 tại Tổng công ty đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường Việt Nam (WIWASEEN)

2.1.1.1 Chuẩn bị các báo cáo tài chính trước khi hợp nhất

Danh sách các Công ty con tiến hành hợp nhất Báo cáo tài chính với Công ty mẹ. Tỷ lệ nắm giữ quyền biểu quyết của Tổng công ty VIWASEEN, và tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty VIWASEEN tại các Công ty này.

Bảng 04: Danh sách các Công ty con và tỷ lệ lợi ích, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng công ty VIWASEEN tại các công ty này.

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	CTCP. Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (VIWASEEN.1)	52%	52%
2	CTCP. Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước số 2 (VIWASEEN.2)	52%	52%
3	CTCP. Khoan và Xây dựng (VIWASEEN.3)	56%	56%
4	CTCP Điện nước lắp máy và xây dựng (VIWASEEN.4)	51%	51%
5	CTCP Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước số 11 (VIWASEEN.11)	51%	51%
6	CTCP. Xây dựng Cấp thoát nước số 12 (VIWASEEN.12)	50,3%	50,3%
7	CTCP. Xây lắp và Sản xuất Thiết bị ngành nước (VIWASEEN.14)	52,6%	52,57%
8	CTCP. xây dựng cấp thoát nước số 15 (VIWASEEN.15)	53%	53%
9	CTCP. Đầu Tư và Xây dựng (VIWASEEN Huế)	20%	51%
10	CTCP.Phát triển nguồn nhân lực, Thương mại và Du lịch- VIWAMEX	50,5%	50,5%
11	CTCP. Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường WASE	51%	51%
12	CT. Xây dựng Cấp thoát nước WASECO	100%	100%

(Nguồn: Sổ kế toán của tổng công ty VIWASEEN)

Trong đó, Công ty Cổ phần VIWASEEN Huế tuy chỉ có 20% quyền sở hữu là của Tổng công ty VIWASEEN nhưng vẫn tính là công ty con của Tổng công ty VIWASEEN và thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính bình thường như các công ty con khác là do các nhà đầu tư của Công ty VIWASEEN Huế đã thống nhất giành cho Tổng công ty VIWASEEN quyền biểu quyết trên 50%. Vì vậy Tổng công ty

VIWASEEN vẫn có quyền kiểm soát đối với VIWASEEN Huế ngay cả khi quyền sở hữu chỉ là 20%.

2.1.1.2 Hợp nhất các báo cáo tài chính

2.1.1.2.1 Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bước 1: Hợp cộng các số liệu của từng khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty VIWASEEN và 12 công ty con để ra được số liệu trước điều chỉnh.

Bảng 05: Bảng cộng ngang các bảng cân đối kế toán của các công ty thành viên trong tổng công ty Viwaseen

(Đơn vị: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ LIỆU CỦA CÔNG TY MẸ 31/12/2007	SỐ TỔNG CỘNG CỦA 12 CÔNG TY CON	SỐ CỘNG DỒN CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**478.834.062.530**	**530.557.658.834**	**1.009.391.721.364**
I. Tiền và tương đương tiền	**110**	40.680.101.721	67.076.132.060	107.756.233.781
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu	**130**	357.955.395.540	328.503.329.410	686.458.724.950
IV. Hàng tồn kho	**140**	60.807.950.058	137.663.994.393	198.471.944.451
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	19.390.615.211	(2.685.797.029)	16.704.818.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**227.128.255.220**	**431.822.156.831**	**658.950.412.051**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	110.215.310.940	602.709.144	110.818.020.084
II. Tài sản cố định	**220**	22.792.772.644	420.949.803.690	443.742.576.334
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	92.934.063.681	3.435.965.328	96.370.029.009
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	1.186.107.955	6.833.678.669	8.019.786.624
TỔNG TÀI SẢN	**270**	**705.962.317.750**	**962.379.815.665**	**1.668.342.133.415**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**332.303.772.036**	**723.276.563.610**	**1.055.580.335.646**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	299.397.394.930	504.038.148.851	803.435.543.781
II. Nợ dài hạn	**330**	32.906.377.106	219.238.414.759	252.144.791.865
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**373.658.545.714**	**239.103.252.055**	**612.761.797.769**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	370.060.082.947	237.002.847.223	607.062.930.170
II. Nguồn kinh phí. quỹ khác	**430**	3.598.462.767	2.100.404.832	5.698.867.599
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**	**705.962.317.750**	**962.379.815.665**	**1.668.342.133.415**

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

Bước 2: Xác định các chỉ tiêu cần điều chỉnh. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty VIWASEEN đã thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu sau:

► Loại trừ "khoản đầu tư vào công ty con" của công ty mẹ và loại trừ khoản mục "vốn đầu tư của chủ sở hữu" của các công ty con.

Bảng 06: Bảng điều chỉnh các chỉ tiêu "Khoản đầu tư vào công ty con" của Tổng công ty VIWASEEN và "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" của các công ty con

Đơn vị: Triệu VNĐ

STT	Tên công ty con	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của TCT VIWASEEN	Khoản mục điều chỉnh khi hợp nhất BCĐKT	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)
1	VIWASEEN.1	5.000	4.278,028	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(4.278,028)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.1	(2.600,000)
				Phải trả khác - TK 338 _VIWASEEN.1	(1.678,028)
2	VIWASEEN.2	5.000	2.937,9895	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(2.937,9895)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.2	(2.600)
				Phải trả khác - TK 338 _VIWASEEN.2	(337,9895)
3	VIWASEEN.3	10.000	5.600	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(5.600)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.3	(5.600)
4	VIWASEEN.4	15.000	2.600	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(2.600)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.4	(7.650)
				Phải thu khác - TK138 _VIWASEEN.4	(5.050)

5	VIWASEEN.11	9.300	4.743	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(4.743)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.11	(4.743)
6	VIWASEEN.12	4.500	2.264	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(2.264)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.12	(2.264)
7	VIWASEEN.14	3.687	1.938	Đầu tư vào Cty con - TK 221_TCT VIWASEEN	(1.938)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.14	(1.938)
8	VIWASEEN.15	4.340	2.300	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(2.300)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN.15	(2.300)
9	Cty tư vấn WASE	8.000	4.080	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(4.080)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _Cty tư vấn WASE	(4.080)
10	VIWAMEX	3.029	1.529,4	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(1.529,4)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWAMEX	(1.529,4)
11	WASECO	110.251,3	110.251,3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc_TCT VIWASEEN	(110.251,3)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _WASECO	(110.251,3)
12	VIWASEEN Huế	29.040	6.960	Đầu tư vào Cty con - TK 221 _TCT VIWASEEN	(6.960)
				Vốn đầu tư của CSH - TK 411 _VIWASEEN Huế	(6.960)

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

- Riêng tại các công ty VIWASEEN.1, VIWASEEN.2, VIWASEEN.4. Khi điều chỉnh giảm các khoản mục này có sự khác biệt.

+ Tại công ty VIWASEEN.1 và VIWASEEN.2 do trong kỳ, 2 công ty này đã quyết định chia một phần "lợi nhuận chưa phân phối" cho Tổng công ty VIWASEEN và đã ghi tăng "khoản phải trả khác". Tổng công ty VIWASEEN cũng đã ghi tăng "Khoản đầu tư vào công ty con" để phản ánh phần lãi được chia này. Vì vậy, khi hợp nhất Bảng cân đối kế toán, ngoài việc điều chỉnh giảm "Khoản đầu tư vào công ty con" của Tổng công ty, và "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" của công ty VIWASEEN.1 và VIWASEEN.2, còn phải điều chỉnh giảm khoản "Phải trả khác" – TK 338

+ *Tại Công ty VIWASEEN.4:* Trong kỳ VIWASEEN.4 đã huy động thêm vốn của các nhà đầu tư. Tổng công ty VIWASEEN đã cam kết góp số tiền 5.050.000.000Đ. Vì vậy khi hợp nhất Bảng cân đối kế toán, ngoài việc điều chỉnh giảm "Khoản đầu tư vào công ty con" của Tổng công ty VIWASEEN và "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" của VIWASEEN.4. Còn thực hiện điều chỉnh giảm "Vốn đầu tư của chủ sở hữu -Phần vốn mà Tổng công ty VIWASEEN cam kết góp" của VIWASEEN.4, và "Khoản phải thu khác" - TK 138 của VIWASEEN.4 với số tiền tương ứng là 5.050.000.000Đ.

► Xác định và tách lợi ích của cổ đông thiểu số

Việc tính toán và phản ánh phần "Lợi ích của cổ đông thiểu số" khi hợp nhất Bảng cân đối kế toán được thực hiện như sau:

Bảng 07: Bảng tính lợi ích của cổ đông thiểu số tại các công ty con

STT	Tên công ty con	Khoản mục điều chỉnh	Số tiền (VNĐ)	Tỷ lệ LICĐTS	Lợi ích của cổ đông thiểu số (VNĐ)
1	VIWASEEN.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000	48%	2.400.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	823.547.833		395.302.960
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	74.497.825		35.758.476
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	33.793.931		16.221.087
2	VIWASEEN.2	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000	48%	2.400.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	2.299.693.810		1.103.853.029
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	44.720.777		21.465.973
3	VIWASEEN.3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.000.000.000	44%	4.400.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	1.200.000.000		528.000.000
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	556.859.477		245.018.170
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	85.915.461		37.802.803
4	VIWASEEN.4	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15.000.000.000	49%	7.350.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	1.801.187.849		882.582.046
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	187.914.227		92.077.971
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	9.047.609		4.433.328
5	VIWASEEN.11	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	9.300.000.000	49%	4.557.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	538.464.896		263.847.799
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	18.070.080		8.854.338
6	VIWASEEN.12	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.500.000.000	49.7%	2.236.000.000

		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	1.279.549.278		635.935.991
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	566.681.903		281.640.906
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	63.621.974		31.620.121
7	VIWASEEN.14	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.686.600.000	47.43%	1.748.600.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	443.951.535		210.566.213
		Quỹ dự phòng tài chính - TK_415	39.684.984		18.822.588
8	VIWASEEN.15	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.340.000.000	47%	2.040.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	985.560.172		463.213.281
		Quỹ đầu tư phát triển - TK_414	125.362.006		58.920.143
9	WASE	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.000.000.000	49%	3.920.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	1.624.205.902		795.860.892
10	VIWAMEX	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.029.400.000	49.5%	1.500.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	2.125.887		1.052.314
11	WASECO	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	110.215.310.940		
12	VIWASEEN Huế	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	36.000.000.000	80%	29.040.000.000
		Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK_421	3.308.050.796		2.392.713.141
Tổng cộng					**70.117.163.570**

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

► Loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ:

Việc điều chỉnh các khoản phải thu, phải trả nội bộ có thể biểu diễn qua bảng sau:

Bảng 08: Bảng điều chỉnh các khoỏa phải thu, phải trả nội bộ

STT	Giao dịch nội bộ giữa	Số tiền (VNĐ)	Khoản mục điều chỉnh	Điều chỉnh giảm (VNĐ)
1	TCT. VIWASEEN và Cty VIWAMEX	1.094.626.398	Trả trước cho người bán - VIWASEEN	1.094.626.398
			Phải trả nội bộ dài hạn TK 336 - VIWAMEX	1.094.626.398
2	TCT. VIWASEEN và Cty WASECO	925.175.440	Phải thu nội bộ TK 1368 - VIWASEEN	925.175.440
			Phải trả người bán TK 331- WASECO	925.175.440
3	TCT. VIWASEEN và Cty WASECO	104.340.247.000	Phải thu nội bộ TK 1368- VIWASEEN	104.340.247.000
			Phải trả nội bộ dài hạn TK 336- WASECO	104.340.247.000
4	TCT. VIWASEEN và Cty VIWASEEN.1	3.294.679.655	Phải thu khác TK 138- VIWASEEN	3.294.679.655
			Phải trả nội bộ ngắn hạn TK 336 - VIWASEEN.1	3.294.679.655
5	TCT. VIWASEEN và Cty VIWSEEN.2	8.409.062.800	Phải thu khác TK 138- VIWASEEN	8.409.062.800
			Phải trả nội bộ ngắn hạn TK 336- VIWASEEN.2	8.409.062.800
6	Cty WASECO và Cty VIWASEEN.11	4.616.143.463	Phải thu khác TK 138- WASECO	4.616.143.463
			Phải trả nội bộ ngắn hạn TK 336- VIWASEEN.11	4.616.143.463

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

► ***Lãi lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh:***

Tổng công ty VIWASEEN không điều chỉnh các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh. Các khoản "Lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh" lại đã được ghi nhận là "Lãi nội bộ đã phát sinh" tại các công ty thành viên của Tổng công ty, do vậy không có sự chênh lệch giữa cơ sở tính thuế TNDN và cơ sở tính lãi của Tổng công ty. Do vậy, không điều chỉnh các khoản Lãi lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh đã kéo theo "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" và "Lợi nhuận chưa phân phối" cũng không được điều chỉnh lại.

Bước 3. Từ các bút toán điều chỉnh trên Tổng công ty VIWASEEN đã lập bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh và bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất. Từ bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất, Tổng công ty VIWASEEN tiến hành lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Bảng 09: Bảng cân đối kế toán hợp nhất rút gọn (Đơn vị: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	SỐ CỘNG DỒN CỦA CÔNG TY MẸ VÀ CÁC CÔNG TY CON	ĐIỀU CHỈNH TĂNG (+). GIẢM (-)	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TCT VIWASEEN NGÀY 31/12/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.009.391.721.364**	**(110.911.809.156)**	**898.479.912.208**
I. Tiền và tương đương tiền	110	107.756.233.781		107.756.233.781
II. ĐTTC ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu	130	686.458.724.950	(110.911.809.156)	575.546.915.794
IV. Hàng tồn kho	140	198.471.944.451		198.471.944.451
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	16.704.818.182		16.704.818.182
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**658.950.412.051**	**(149.445.728.440)**	**509.504.683.611**
I. Phải thu dài hạn	210	110.818.020.084	(110.215.310.940)	602.709.144
II. Tài sản cố định	220	443.742.576.334		443.742.576.334

III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	96.370.029.009	(39.230.417.500)	57.139.611.509
V. Lợi thế thương mại				
VI. Tài sản dài hạn khác	260	8.019.786.624		8.019.786.624
TỔNG TÀI SẢN	**270**	**1.668.342.133.415**	**(260.357.537.596)**	**1.407.984.595.819**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**1.055.580.335.646**	**(107.877.826.656)**	**947.702.508.990**
I. Nợ ngắn hạn	310	803.435.543.781	(2.442.953.258)	800.992.590.523
II. Nợ dài hạn	330	252.144.791.865	(105.434.873.398)	146.709.918.467
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**612.761.797.769**	**(222.596.874.510)**	**390.164.923.259**
I. Vốn chủ sở hữu	410	607.062.930.170	(222.596.874.510)	384.466.055.660
II. Kinh phí và quỹ khác	430	5.698.867.599		5.698.867.599
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**500**		**70.117.163.570**	**70.117.163.570**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**	**1.668.342.133.415**	**(260.357.537.596)**	**1.407.984.595.819**

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

- Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán được hợp nhất bằng cách cộng ngang số liệu của Tổng công ty VIWASEEN và 12 công ty con

2.1.1.2.2 Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Bước 1: Cộng dồn số liệu của các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty mẹ (Tổng công ty VIWASEEN) với 12 công ty con.

Bảng 10: Báo cáo kết quả kinh doanh cộng gộp của TCT. VIWASEEN

CHỈ TIÊU	Mã số	Công ty mẹ (31/12/2007) (VNĐ)	Số tổng cộng của 12 công ty con (VNĐ)	Số cộng gộp (VNĐ)
1. Tổng doanh thu	**01**	**449.512.817.154**	**837.824.190.952**	**1.287.337.008.106**
2. Các khoản giảm trừ	02		887.743.976	887.743.976
3. Doanh thu thuần	**10**	**449.512.817.154**	**836.936.446.976**	**1.286.449.264.130**
4. Giá vốn hàng bán	11	417.620.177.383	763.641.477.840	1.181.261.655.223
5. Lợi nhuận gộp	**20**	**31.892.639.771**	**73.294.969.136**	**105.187.608.907**
6. Doanh thu HĐTC	21	4.869.287.543	5.097.008.745	9.966.296.288
7. Chi phí tài chính	22	10.091.658.382	8.861.113.969	18.952.772.351
8. Chi phí bán hàng	24		3.078.430.622	3.078.430.622
9. Chi phí QLDN	25	16.116.036.329	35.434.376.955	51.550.413.284
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**30**	**10.554.232.603**	**31.018.056.335**	**41.572.288.938**
11. Thu nhập khác	31	360.000.000	5.871.695.132	6.231.695.132
12. Chi phí khác	32	386.474.920	4.858.315.653	5.244.790.573
13. Lợi nhuận khác	40	(26.474.920)	1.013.379.479	986.904.559
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	50		0	0
15. Lợi nhuận trước thuế	**60**	**10.527.757.683**	**32.031.435.814**	**42.559.193.497**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	2.050.451.687	5.507.781.103	7.558.232.790
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	2.285.752.642	5.654.708.988	7.940.461.630
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	61	(235.300.955)	(146.927.885)	(382.228.840)
17. Lợi nhuận thuần sau thuế	**70**	**8.477.305.996**	**26.523.654.711**	**35.000.960.707**
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72			

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

- Bước 2: Tổng công ty VIWASEEN tiến hành loại trừ Doanh thu hàng bán nội bộ và Giá vốn hàng bán nội bộ khỏi Doanh thu và giá vốn hàng bán của Tổng công ty (điều chỉnh giảm Doanh thu hàng bán nội bộ, và Giá vốn hàng bán nội bộ tức là cũng đồng thời làm giảm phần Lãi, lỗ nội bộ Tập đoàn) để ra Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Bảng 11: Bảng doanh thu, giá vốn hàng bán phát sinh nội bộ trong kỳ

STT	Tên CTy cung cấp hàng hoá dịch vụ	Tên công ty mua hàng hoá dịch vụ	Doanh thu nội bộ (VNĐ)	Giá vốn nội bộ (VNĐ)
1	TCT. VIWASEEN	VIWAMEX	1.587.000.000	1.508.790.000
		VIWASEEN Huế	5.480.690.000	5.356.307.000
		WASECO	13.059.115.370	12.859.640.630
		VIWASEEN.1	16.229.013.280	15.890.934.603
		VIWASEEN.2	12.008.763.205	11.689.009.460
		VIWASEEN.11	7.329.905.000	7.204.693.100
2	VIWASEEN.1	TCT. VIWASEN	18.395.650.000	18.001.870.000
		WASECO	11.089.406.980	10.938.064.000
3	VIWASEEN.2	TCT. VIWASEEN	6.089.021.600	5.980.120.324
		WASECO	6.104.983.000	5.980.690.490
		VIWAMEX	1.304.698.000	1.270.304.920
4	VIWASEEN.3	TCT. VIWASEEN	9.007.906.500	8.807.978.630
		VIWASEEN.11	4.529.036.000	4.470.120.680
5	VIWASEEN.4	WASE	11.069.800.900	10.859.698.700
		VIWASEEN Huế	3.984.500.900	3.896.038.800
		VIWASEEN.12	2.546.890.100	2.480.678.040
6	VIWASEEN.11	TCT. VIWASEEN	8.002.680.400	7.800.008.300
		VIWASEEN.15	500.411.300	486.831.109
7	VIWASEEN.12	TCT. VIWASEEN	8.502.622.389	8.344.903.846
8	VIWASEEN.14	WASECO	3.881.004.600	3.790.987.300
9	VIWASEEN.15	WASECO	2.009.222.300	1.959.650.650

10	WASE	TCT. VIWASEEN	3.400.067.110	3.350.460.030
		VIWASEEN.1	1.809.378.900	1.770.443.100
		VIWASEEN.2	1.399.765.000	1.358.600.600
		VIWASEEN.4	1.088.490.456	1.059.430.490
		VIWASEEN.11	2.008.304.560	1.956.910.461
		VIWASEEN.15	715.113.300	697.774.050
		WASECO	4.019.523.870	3.880.500.600
		VIWASEEN Huế	1.033.982.064	999.039.821
11	VIWAMEX	TCT. VIWASEEN	1.404.432.900	1.377.109.739
		WASE	685.123.770	666.978.200
		WASECO	222.189.030	216.124.301
12	WASECO	VIWASEEN.3	2.049.431.590	1.990.643.121
		VIWASEEN.11	5.308.903.314	5.154.607.811
		VIWASEEN.15	228.031.500	222.048.931
		WASE	330.498.203	320.185.629
		VIWASEEN Huế	2.315.003.940	2.256.591.000
13	VIWASEEN Huế	VIWASEEN.12	1.097.263.240	1.066.003.400
		VIWASEEN.15	119.035.120	115.975.005
		WASECO	1.880.697.003	1.830.098.301
TỔNG CỘNG			**126.698.137.450**	**123.877.663.533**

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

- Tổng công ty không loại trừ các khoản Lãi lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh, nên trên Báo cáo kết quả kinh doanh, không thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN". Chi phí thuế TNDN vì thế mà cũng không có điều chỉnh nào. Theo quy định của thông tư 161 hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán, đáng lẽ ra Tổng công ty phải xem xét trường hợp công ty con bán hàng cho công ty mẹ và công ty mẹ bán hàng cho công ty con để loại trừ các khoản lãi, lỗ nội bộ chưa thực sự phát sinh, điều chỉnh "lợi nhuận kế toán trước thuế", "lợi nhuận kế toán sau thuế", "chi phí thuế TNDN" cho phù hợp.

- Loại trừ Doanh thu và Giá vốn hàng bán nội bộ khỏi Báo cáo kết quả kinh doanh để ra Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

Bảng 12: Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của TCT. VIWASEEN tại ngày 31/12/2007

(Đơn vị: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cộng gộp	Số loại trừ	BCKQKD TCT 31/12/2007
1. Tổng doanh thu	**1**	**1.287.337.008.106**	**126.698.137.450**	**1.160.638.870.656**
2. Các khoản giảm trừ	2	887.743.976		887.743.976
3. Doanh thu thuần	**10**	**1.286.449.264.130**	**126.698.137.450**	**1.159.751.126.680**
4. Giá vốn hàng bán	11	1.181.261.655.223	123.877.663.533	1.057.383.991.690
5. Lợi nhuận gộp	**20**	**105.187.608.907**	**2.820.473.917**	**102.367.134.990**
6. Doanh thu HĐTC	21	9.966.296.288		9.966.296.288
7. Chi phí tài chính	22	18.952.772.351		18.952.772.351
8. Chi phí bán hàng	24	3.078.430.622		3.078.430.622
9. Chi phí QLDN	25	51.550.413.284		51.550.413.284
10.Lợi nhuận thuần từ HĐKD	**30**	**41.572.288.938**	**2.820.473.917**	**38.751.815.021**
11. Lợi nhuận khác	40	986.904.559		986.904.559
12. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	50	0		0
13. Lợi nhuận trước thuế	**60**	**42.559.193.497**	**2.820.473.917**	**39.738.719.580**
14. Thuế TNDN	61	7.558.232.790		7.558.232.790
Trong đó: Chi phí thuế TNDN hoãn lại	61	(382.228.840)		(382.228.840)
17. Lợi nhuận sau thuế	**70**	**35.000.960.707**	**2.820.473.917**	**32.180.486.790**
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số	71			8.525.526.198
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	72			23.654.960.592

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

- Khi loại trừ các khoản Doanh thu và giá vốn nội bộ, cũng đồng thời loại trừ các khoản Lãi nội bộ (vì Doanh thu nội bộ và Giá vốn nội bộ chênh lệch nhau một khoản chính là Lãi nội bộ). Vì vậy cũng phải điều chỉnh giảm các khoản mục: "Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ", "Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh", "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế", "Lợi nhuận sau thuế TNDN" một khoản đúng bằng khoản Lãi nội bộ của Tổng công ty, giá trị 2,820,473,917 VNĐ.

2.1.1.2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được Tổng công ty VIWASEEN lập bằng cách cộng ngang số liệu của Công ty mẹ với 12 công ty con thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính, không thực hiện bất kỳ sự điều chỉnh gì. Thực tế, điều này sẽ làm phóng đại luồng tiền vào ra trong Tập đoàn rất nhiều, bởi Tổng công ty không loại trừ luồng tiền lưu chuyển trong nội bộ công ty.

Bảng 13: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TCT.VIWASEEN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty mẹ (31/12/2007)	Số tổng cộng của 12 công ty con	Tổng công ty (31/12/2007)
I. Lưu chuyển tiền từ HĐ kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng. cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	388.273.545.589	483.442.754.642	871.716.300.231
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(379.292.095.580)	(208.363.596.956)	(587.655.692.536)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.818.872.893)	(31.995.184.769)	(49.814.057.662)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.009.501.323)	(6.414.725.554)	(17.424.226.877)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(2.649.099.400)	(3.972.128.613)	(6.621.228.013)
6. Tiền thu từ HĐKD	06	161.913.936.200	194.376.910.871	356.290.847.071
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07	(127.760.345.204)	(362.329.604.454)	(490.089.949.658)

15. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	**20**	**11.657.567.389**	**64.744.425.167**	**76.401.992.556**
II. Lưu chuyển tiền từ HĐĐT				
1. Tiền chi để mua sắm. xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(528.126.217)	(22.097.372.368)	(22.625.498.585)
2. Tiền thu từ thanh lý. nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		768.006.586	768.006.586
5. Tiền chi đầu tư. góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.231.469.181)		(39.231.469.181)
7. Tiền thu lãi cho vay. cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.998.717.418	1.177.912.255	4.176.629.673
Lưu chuyển tiền thuần từ HDĐT	**30**	**(36.760.877.980)**	**(20.151.453.527)**	**(56.912.331.507)**
III. Lưu chuyển tiền từ HĐTC				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu. nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		7.635.108.339	7.635.108.339
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu. mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	340.146.998.646	(340.146.998.646)	
3. Tiền vay ngắn hạn. dài hạn nhận được	33	(308.514.324.215)	817.178.317.448	508.663.993.233
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(484.255.939.624)	(484.255.939.624)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(66.000.000)	(66.000.000)
6. Cổ tức. lợi nhuận đã trả cho CSH	36		(1.442.004.151)	(1.442.004.151)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐTC	**40**	**31.632.674.431**	**(1.097.516.634)**	**30.535.157.797**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**6.529.363.840**	**43.495.455.006**	**50.024.818.846**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**34.948.731.859**	**23.808.399.903**	**58.757.131.762**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	(797.993.978)	(227.722.849)	(1.025.716.827)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**40.680.101.721**	**67.076.132.060**	**107.756.233.781**

(Nguồn: Sổ kế toán hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN năm 2007)

2.1.2 Nhận xét về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam

2.1.2.1 Thành tựu

a, Về hệ thống văn bản chuẩn mực kế toán và hướng dẫn văn bản chuẩn mực kế toán ở Việt Nam.

Liên kết kinh tế và hợp nhất kinh doanh là xu hướng tất yếu không chỉ ở một quốc gia mà còn là xu hướng toàn cầu. Ở Việt Nam, sau khi các Tổng công ty được sắp xếp lại, nhiều Tập đoàn kinh tế lớn đã ra đời. Do vậy, nhu cầu lập báo cáo tài chính hợp nhất càng trở nên cấp thiết. Để lập báo cáo tài chính hợp nhất, Việt Nam đã không ngừng hoàn thiện và đưa ra những quy định, hướng dẫn về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó chuẩn mực kế toán số 25 (VAS 25) ra đời theo quyết định số 234/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 30/12/2003 là chuẩn mực liên quan trực tiếp đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Mục đích của chuẩn mực này là đưa ra những quy định và hướng dẫn các nguyên tắc và phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra các vấn đề liên quan đến lập báo cáo tài chính hợp nhất như: Đầu tư vào công ty liên kết được quy định trong chuẩn mực kế toán số 07 – kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản vốn góp liên doanh được quy định trong chuẩn mực kế toán số 08 – kế toán các khoản vốn góp liên doanh, vấn đề hợp nhất kinh doanh được quy đinh trong chuẩn mực 11 – Hợp nhất kinh doanh,….

Song song với việc ban hành các quy định dưới dạng chuẩn mực kế toán, Bộ Tài chính còn ban hành hàng loạt thông tư, hướng dẫn cụ thể hóa, chi tiết việc lập báo cáo tài chính hợp nhất như: Thông tư 23/2005/TT-BTC ra ngày 30/3/2005 là thông tư hướng dẫn thực hiện 6 chuẩn mực kế toán đợt 3, trong đó có chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con; Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 nhằm hướng dẫn chi tiết thực hiện các chuẩn mực liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất, thông tư này ra đời đã khắc phục được những hạn chế của thông tư 23/2005/TT-BTC. Đó là mẫu biểu không phù hợp, phương pháp kế toán, các giao dịch xảy ra trong nội bộ Tập đoàn,….

Mặt khác, do hệ thống chuẩn mực kế toán của Việt Nam được ban hành sau và dựa trên tinh thần của chuẩn mực kế toán quốc tế, cho nên hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam khá hoàn chỉnh, hài hòa ở mức độ cao so với hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Quy trình hợp nhất báo cáo tài chính theo quy định của VAS 25 nói chung đã tuân thủ những quy định của IAS 27 (Chuẩn mực kế toán quốc tế số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất) và IFRS 3 (Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế - Hợp nhất kinh doanh). Quy trình hợp nhất khá rõ ràng, các phương pháp kế toán sử dụng để hợp nhất đi theo xu hướng mới của IAS (Chuẩn mực kế toán quốc tế).

b, Về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại các Tập đoàn.

Từ việc nghiên cứu công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở Tổng công ty đầu tư xây dựng cấp thoát nước và môi trường VIWASEEN, ta có thể thấy tùy từng Tập đoàn cách thức lập báo cáo tài chính hợp nhất có thể khác nhau (hợp nhất theo từng cấp hoặc hợp nhất trực tiếp), song về cơ bản các Tập đoàn đều đã đáp ứng được yêu cầu về nội dung và hình thức của báo cáo tài chính hợp nhất:

Nội dung của báo cáo tài chính của Tổng công ty (Tập đoàn) đã phản ánh được tình hình tài chính, khả năng hoạt động của đơn vị trong niên độ kế toán đó, đã phần nào thực hiện theo đúng nội dung qui định và hướng dẫn của thông tư 161/2007/TT-BTC. Các Tổng công ty đã thực hiện đầy đủ theo các bước mà Bộ Tài chính hướng dẫn, thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ Tập đoàn, tách lợi ích của cổ đông thiểu số…. ra khỏi lợi ích của Tập đoàn, do đó đã làm cho báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện sát thực tình hình tài chính của Tập đoàn hơn.

Về hình thức: Nếu như từ năm 2006 trở về trước, báo cáo tài chính nói chung cũng như báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng thường chỉ gồm 2 loại báo cáo: Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất thì nay Báo cáo tài chính hợp nhất của các Tổng công ty đã thực hiện đúng theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính. Mỗi một báo cáo tài chính hợp nhất luôn bao gồm 4 loại:

+ Bảng cân đối kế toán hợp nhất - Mẫu B01-DN/HN

+ Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất – Mẫu B02-DN/HN

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất - Mẫu B03-DN/HN

+ Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất – Mẫu B04-DN/HN

Trong đó cách đánh mã hiệu tài khoản và trình bày đều theo đúng hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 21 "Trình bày báo cáo tài chính" và các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn liên quan.

2.1.2.2 Tồn tại

a, Về hệ thống văn bản chuẩn mực kế toán và hướng dẫn văn bản chuẩn mực kế toán ở Việt Nam.

- Những năm gần đây, hệ thống chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã ngày càng được hoàn thiện và cụ thể hóa. Điều này tạo thuận lợi cho Tập đoàn dễ dàng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất song các chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn này còn chưa tập trung, nằm rải rác ở nhiều chuẩn mực, nhiều thông tư hướng dẫn. Điều này cũng gây ít nhiều khó khăn cho các Tập đoàn trong việc nghiên cứu và áp dụng các chuẩn mực.

- Về thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, VAS 25 chỉ đề cập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ VAS 21- Trình bày báo cáo tài chính và các quy định khác, chứ không quy định thời điểm phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư số 23/2003/TT-BTC quy định báo cáo tài chính hợp nhất phải lập và nộp cho các cơ quan quản lí Nhà nước vào cuối kì kế toán năm tài chính chậm nhất 90 ngày kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm tài chính. Còn VAS 11 và Thông tư 21/2006/ TT-BTC quy định bên mua là công ty mẹ không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày mua mà phải lập tại thời điểm sớm nhất theo quy định hiện hành. Cho đến nay, vẫn chưa có văn bản pháp lý nào quy định cụ thể về thời điểm sớm nhất, Các nước có nền kinh tế phát triển quy định tại thời điểm quyền kiểm soát của công ty mẹ được thiết lập đối với công ty con thì công ty mẹ phải lập báo cáo tài chính hợp nhất và các niên độ kế toán tiếp theo vẫn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Chỉ tiêu "Lợi thế thương mại" trên báo cáo tài chính hợp nhất không phản

ánh đúng lợi thế kinh doanh của cả Tập đoàn. Điều này xuất phát từ việc tính toán lợi thế kinh doanh trên cơ sở cộng lợi thế của từng công ty, không thực hiện việc bù trừ để tính lợi thế thương mại của cả Tập đoàn, do vậy, lợi thế thương mại luôn được xác định cao hơn giá trị thực tế.

Chuẩn mực kế toán Việt Nam không quy định thống nhất việc xử lý lợi thế thương mại âm. Theo ví dụ Lập báo cáo tài chính hợp nhất và ví dụ xác định các khoản lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết của VAS25 và Thông tư 23/2005/TT-BTC, nếu phát sinh Lợi thế thương mại (cả âm và dương) thì sẽ được phân bổ hàng năm. Nhưng theo Thông tư 21/2006/TT-BTC, nếu phát sinh Lợi thế thương mại dương sẽ được phân bổ hàng năm nhưng nếu phát sinh Lợi thế thương mại âm sẽ ghi nhận vào Thu nhập khác hoặc Chi phí khác sau khi xem xét lại. Do đó, cần phải quy định cách thức xác định Lợi thế thương mại cũng như phương pháp khấu hao lợi thế thương mại cụ thể và thống nhất giữa các văn bản.

Bên cạnh đó mặc dù theo VAS11 quy định thời gian khấu hao Lợi thế thương mại dương tối đa là 10 năm, tuy nhiên trong ví dụ minh hoạ tại Thông tư 23/2005/TT-BTC về LTTM phát sinh khi đầu tư vào công ty liên kết thì thời gian khấu hao lại là 20 năm.

- Thông tư hướng dẫn chưa bao quát tất cả các tình huống trong thực tiễn, như trường hợp: các công ty con đầu tư lẫn nhau tạo nên phương thức đầu tư vòng tròn. Đây cũng là trường hợp cần được loại trừ trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy vậy, trong VAS 25 – "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" và Thông tư 23 chỉ quy định loại trừ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần chiếm hữu trong vốn chủ sở hữu của công ty con. Chính vì vậy, khoản đầu tư lẫn nhau này vẫn chưa được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoặc trường hợp đầu tư ngược (công ty con đầu tư vào công ty mẹ). Vì thực chất, trong quan hệ đầu tư vào công ty mẹ trong phạm vi không thay đổi mối quan hệ kiểm soát giữa công ty mẹ và công ty con. Khi công ty mẹ có nhu cầu huy động vốn từ bên ngoài hoặc công ty mẹ thành lập một tổ chức tài chính để huy động vốn thì không thể ngăn cản sự đầu tư của công ty con theo chiều ngược lại. Tuy vậy,

khung pháp lý về hợp nhất báo cáo tài chính hiện nay chưa đáp ứng được mô hình Tập đoàn ở mức độ phức tạp như trường hợp đầu tư đa chiều đã nói ở trên. Hơn nữa trong VAS 25 cũng như thông tư hướng dẫn vẫn chưa nêu cụ thể vấn đề này.

- Từ tháng 1 năm 2009 FAS 160 (phụ lục của ARB 51) do FASB ban hành chính thức có hiệu lực. Để nâng cao sự hợp lý, khả năng so sánh được,.. của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất, FASB đã đưa ra sửa đổi về "lợi ích của cổ đông thiểu số". Trước đây, trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xếp ở giữa Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu hoặc được xếp trong Vốn chủ sở hữu nhưng không được coi là 1 thành phần của Vốn chủ sở hữu, chuẩn mực kế toán của Việt Nam cũng quy định như vậy. Theo quy định mới của FAS 160, "Lợi ích của cổ đông thiểu số" sẽ nằm trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và được báo cáo như là một phần của Vốn chủ sở hữu.

Do vậy, quy định mới này cũng dẫn đến sự thay đổi về bản chất và cách trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất được tính bằng cách cộng gộp các khoản tương ứng trên báo cáo kết quả kinh doanh của công ty mẹ và các công ty con sau khi đã điều chỉnh. Trước khi FAS 160 được ban hành, lợi ích của cổ đông thiểu số trong kết quả kinh doanh được xem như chi phí hoặc phần giảm trừ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn, lợi nhuận thuần của Tập đoàn không bao gồm phần lợi ích của cổ đông thiểu số. Bây giờ, lợi nhuận thuần của Tập đoàn sẽ gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số.

Để phù hợp hơn với tiêu chuẩn của quốc tế khi có sự thay đổi, chuẩn mực kế toán của Việt Nam cũng cần phải có những điều chỉnh càng sớm càng tốt, bởi sự thay đổi này không chỉ ảnh hưởng tới việc lập báo cáo tài chính hợp nhất mà còn ảnh hưởng đến cả các chỉ số trong phân tích báo cáo tài chính hợp nhất.

- Theo quy định hiện hành về Báo cáo tài chính hợp nhất, đối tượng quan tâm sẽ thấy hầu như đây là những quy định để lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất mà không có các Báo cáo tài chính khác (vì theo quy định hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất phải gồm 04 mẫu biểu báo cáo), đặc biệt là hướng dẫn cụ thể về việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất mà báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất lại có vai trò rất quan trọng trong phân tích khả

năng tạo tiền của Tập đoàn. Cũng chính vì vậy mà rất nhiều Tập đoàn hiện nay lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ đơn thuần bằng cách cộng hợp từng chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con mà điển hình ta có thể thấy qua cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN vừa trên.

2.1.2.2.2 Về công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất tại các Tập đoàn

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất là một công việc hết sức khó khăn và phức tạp, Tập đoàn phải thực hiện điều chỉnh các chỉ tiêu, loại trừ giao dịch nội bộ, tách riêng lợi ích của cổ đông thiểu số,… sao cho báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện sát thực nhất tình hình tài chính của cả Tập đoàn gồm nhiều công ty như một thực thể.

Mặc dù trong thời gian vừa qua các Tập đoàn đã nỗ lực thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán 25 và các thông tư hướng dẫn, song về kỹ thuật lập Báo cáo tài chính hợp nhất ở các Tập đoàn vẫn còn chưa hoàn thiện, chưa tuân thủ đúng theo quy định của Bộ Tài chính như vấn đề trích lập quỹ dự phòng, loại trừ các giao dịch nội bộ, thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất,…

Điển hình là nhiều Tập đoàn, Tổng công ty vẫn chưa loại trừ hoàn toàn các giao dịch nội bộ, do vậy kết quả kiểm toán và kết quả do công ty tính toán thường có sự chênh lệch. Có thể thấy điều này ngay trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty VIWASEEN ở trên, Tổng công ty đã không loại trừ lãi lỗ chưa thực hiện, do vậy cũng dẫn đến không điều chỉnh các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, sau thuế, chi phí thuế thu nhập, tài sản thuế thu nhập hoãn lại,…. Hoặc trong kỳ kiểm toán năm 2008 vừa rồi, một loạt công ty mẹ - con có chênh lệch giữa kết quả kiểm toán và kết quả công ty tính toán nguyên nhân là do chưa loại trừ đầy đủ các giao dịch nội bộ: Công ty cổ phần tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành sau kiểm toán tổng tài sản giảm 27.672.989.155 đồng thì 20.100.768.000 đồng là do giảm khoản đầu tư ngắn hạn mà bản chất là cho vay ngắn hạn nội bộ[3]. Công ty cổ phần Hoàng Anh Gia Lai nếu loại trừ hoàn toàn giao dịch nội bộ thì doanh thu Tập đoàn sẽ giảm hơn 239 tỷ đồng, kéo theo lợi nhuận hợp nhất và vốn chủ sở hữu cùng

[3] http://www.hsx.vn/hsx/Modules/News/NewsDetail.aspx?id=27059

giảm hơn 121 tỷ đồng, lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm đi 673 đồng, từ 3.657 đồng/CP xuống còn 2.984 đồng/CP[4]…. Hoặc như công ty cổ phần SAVICO, sau kiểm toán doanh thu bán hàng và dịch vụ giảm 90.348.442.823 đồng tương ứng 4% chủ yếu do loại trừ doanh thu bán hàng nội bộ tại các công ty con[5].

Ngoài ra, cũng giống như báo cáo tài chính của các doanh nghiệp thông thường, nguyên nhân xảy ra chênh lệch giữa báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán và kết quả sơ bộ do công ty tính toán chủ yếu là do việc trích lập các khoản dự phòng đầu tư tài chính chưa đầy đủ. STB có chênh lệch 114 tỷ đồng (-12%), theo giải trình của STB, là do sự khác biệt về phương pháp trích lập dự phòng giảm giá đối với các loại cổ phiếu chưa niêm yết của Ngân hàng so với phương pháp mà công ty kiểm toán đưa ra. ABT chênh lệch 84%, nguyên nhân được DN giải trình là do trích lập thêm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn 21,1 tỷ đồng.

Bảng 14: Một số doanh nghiệp có chênh lệch LNST năm 2008

Mã CK	LNST đã kiểm toán (Tỷ VNĐ)	LNST chưa kiểm toán (Tỷ VNĐ)	Chênh lệch	
			Tỷ đồng	%
STB	954,8	1.069,1	-114,4	-12,0
ABT	22,6	41,6	-18,9	-84,0
CII	132,8	147,3	-14,5	-10,9
TDH	212,0	199,1	12,9	6,1

(Nguồn: Website Stox.vn)

- Giống như báo cáo tài chính thông thường, do các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo quý không mang tính chất bắt buộc, không phải kiểm toán nhiều nhóm công ty niêm yết muốn giá chứng khoán của công ty mình cao đã lợi dụng đặc điểm này để thổi phồng kết quả kinh doanh của nhóm công ty, tạo sự không minh bạch trong thông tin công bố và gây mất lòng tin đối với các nhà đầu tư.

Hơn thế nữa nội dung các báo cáo này còn tin khá sơ sài. Nhiều doanh nghiệp, Tập đoàn chỉ đưa ra gọn gọn hai trang bảng cân đối kế toán và báo cáo thu

[4] http://cafef.vn/2008121112060376CA36/hagl-loi-nhuan-sau-thue-9-thang-dat-70875-ty-dong.chn
[5] http://www.ssc.gov.vn/

nhập vắn tắt, mà rất ít khi kèm theo các thuyết minh theo quy định về báo cáo tài chính giữa niên độ của Chuẩn mực kế toán VAS 27.

Một vấn đề quan trọng nữa là hầu hết các doanh nghiệp chưa thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính quý. Hầu hết các doanh nghiệp công bố các báo tài chính quý của riêng công ty mẹ (trong khi các khoản lãi, lỗ của công ty con không được thể hiện). Một số công bố báo cáo tài chính công ty mẹ kèm báo cáo tài chính của một số công ty con thay vì báo cáo tài chính hợp nhất của cả Tập đoàn. Điều này gây nên tình trạng loạn thông tin cho nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư không có kiến thức sâu về kế toán, tài chính. Các doanh nghiệp này đã phó thác việc "hợp nhất" báo cáo tài chính Tập đoàn cho các nhà đầu tư.

- Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi công ty mẹ và các công ty con có sự thông nhất về phương pháp hạch toán trong từng giao dịch. Trong thực tế,các công ty thành viên chưa thể thống nhất hoàn toàn với công ty mẹ trong cách hạch toán từng giao dịch. Điều này xuất phát từ việc lập báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên và các đơn vị phụ thuộc được thực hiện bởi các phần mềm kế toán khác nhau, nếu thực hiện việc điều chỉnh để đi đến thống nhất sẽ rất tốn kém. Do đó, hiện nay báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty mẹ - con được lập vẫn chưa thống nhất triệt để các phương pháp hạch toán cho từng giao dịch theo như quy định của VAS 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Hợp nhất trong điều kiện không thống nhất về chính sách kế toán như vậy sẽ khiến cho số liệu phản ánh không chính xác, không thể hiện một cách trung thực thực trạng tài chính của Tập đoàn.

- Các báo cáo tài chính lập ra còn nhiều sai sót, chưa trung thực, mang tính hình thức và đối phó, báo cáo tài chính chưa đảm bảo độ tin cậy, chưa phải là công cụ của quản lí, chưa thực sự là căn cứ để các nhà đầu tư đánh giá đúng thực trạng tài chính của Tập đoàn và ra các quyết định đầu tư. Trong khi mối quan hệ của công ty mẹ và các công ty con trong các Tập đoàn kinh tế của thế giới là mối quan hệ về vốn, công ty mẹ kiểm soát các công ty con, báo cáo tài chính của bất kỳ công ty mẹ hay công ty con nào đều là căn cứ, là cơ sở quan trọng trong các quyết định đầu tư của các nhà đầu tư. Song báo cáo tài chính ở Việt Nam vẫn còn mang

nặng "tâm lý phòng thủ" đối với cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thuế, công an, quản lý thị trường. Doanh nghiệp đã tìm cách chỉnh sửa các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính hợp nhất vì những mục đích giảm khoản thuế phải nộp, nâng cao kết quả kinh doanh, giảm bớt thua lỗ để giữ giá cổ phiếu (đặc biệt trong năm 2008 vừa qua, do thị trường chứng khoán đi xuống rất mạnh và kéo dài, nhiều doanh nghiệp kinh doanh chứng khoán bị thua lỗ). Tính minh bạch báo cáo tài chính hợp nhất bị bóp méo, cổ đông không được thông tin đầy đủ về giá trị, khả năng tạo lợi nhuận của doanh nghiệp.

2.2 Công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam

2.2.1 Nghiên cứu việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007 ở Tập đoàn FPT

Khi kết thúc năm tài chính và các báo cáo tài chính đã được hoàn tất, tập đoàn FPT tiến hành phân tích tình hình tài chính thông qua hệ thống báo cáo tài chính với các nội dung chủ yếu: phân tích cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh.

Phương pháp chủ yếu được Tập đoàn FPT sử dụng để phân tích báo cáo tài chính là phương pháp so sánh bao gồm cả so sánh ngang (so sánh cùng một chỉ tiêu giữa các thời kỳ với nhau) và so sánh dọc (so sánh giữa các chỉ tiêu trên các báo cáo tài chính với nhau).

2.2.1.1 Phân tích quy mô, cấu trúc tài chính và tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

2.2.1.1.1 Phân tích quy mô, cấu trúc tài sản

a, Phân tích quy mô cơ cấu tài sản

Nguồn tài liệu dùng để đánh giá quy mô, cấu trúc tài chính của Tập đoàn là Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn năm 2006, 2007 .

Bảng 15: Bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản của FPT

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		2007/2006		
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%	Tỷ trọng
A. TSNH	**3.044.564.000.892**	**89,30**	**4.342.621.864.908**	**81,08**	**1.298.057.864.016**	**42,64**	**66,68**
I. Tiền và tương đương tiền	669.451.697.346	19,64	895.514.803.431	16,72	226.063.106.085	33,77	11,61
II. Khoản phải thu	1.756.845.240.064	51,53	1.849.283.013.633	34,53	92.437.773.569	5,26	4,75
III. Hàng tồn kho	554.668.876.542	16,27	1.428.218.348.569	26,67	873.549.472.027	157,5	44,87
IV. TSNH khác	63.598.186.940	1,87	169.605.699.275	3,17	106.007.512.335	166,7	5,45
B. TSDH	**364.655.503.543**	**10,70**	**1.013.430.480.154**	**18,92**	**648.774.976.611**	**177,9**	**33,32**
I. TSCĐ	329.468.612.613	9,66	641.607.535.448	11,98	312.138.922.835	94,74	16,03
II. Đầu tư dài hạn	13.295.852.500	0,39	321.827.414.410	6,01	308.531.561.910	2320,5	15,85
III. TSDH khác	21.891.038.430	0,64	49.995.530.296	0,93	28.104.491.866	128,38	1,44
Tổng tài sản	**3.409.219.504.435**	**100**	**5.356.052.345.062**	**100**	**1.946.832.840.627**	**57,10**	**100**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Qua bảng phân tích quy mô, cơ cấu tài sản của Tập đoàn FPT ở trên ta có thể thấy tổng tài sản của Tập đoàn năm 2007 tăng 1.946.832.840.627 đồng so với năm 2006, tương ứng với tốc độ tăng là 57,1%. Nguyên nhân chính là do tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp tăng 1.298.057.864.016 đồng đóng góp 66,68% sự gia tăng của tổng tài sản. Trong đó đặc biệt là sự gia tăng của hàng tồn kho, với mức tăng 873.549.472.027 đồng tương ứng với tốc độ tăng 157,49%. Nhìn vào sự gia tăng hàng tồn kho ở mức độ lớn như vậy có thể thấy công tác tiêu thụ hàng của Tập đoàn chưa được tốt, hàng sản xuất ra quá dư thừa, không tiêu thụ hết. Bên cạnh đó, còn có các nhân tố quan trọng khác góp phần làm tăng tổng tài sản như: Tài sản cố định tăng 94,74% và đặc biệt là đầu tư dài hạn tăng 2320,5% . Đó là do trong năm 2007 là năm kinh tế Việt Nam tăng trưởng mạnh, thị trường chứng khoán bùng nổ, trong xu thế đó, Tập đoàn FPT đã mở ra các hướng mới về tài chính, bất động sản, quảng cáo trực tuyến và bán lẻ và mở thêm 8 công ty thành viên, liên kết, do vậy việc đầu tư tài sản cố định, đầu tư dài hạn tăng lên là tất yếu.

Về cơ cấu tài sản có thể thấy tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỉ trọng cao (luôn đạt trên 80%) trong đó đặc biệt là các khoản phải thu (năm 2006 chiếm tỉ trọng

51,53% tổng tài sản, năm 2007 giảm còn 35,53%). Tỷ trọng các khoản phải thu trên tổng tài sản quá cao như vậy chứng tỏ Tập đoàn đang bị đối tác chiếm dụng vốn, tuy nhiên tỉ lệ này có xu hướng giảm, chứng tỏ một sự cải thiện trong khả năng sử dụng vốn.

b, Phân tích quy mô, cơ cấu nguồn vốn.

Bảng 16: Bảng phân tích quy mô cơ cấu của nguồn vốn Tập đoàn FPT

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		2007/2006		
	Số tiền (VNĐ)	%	Số tiền (VNĐ)	%	Số tiền (VNĐ)	%	Tỷ trọng
A.Nợ phải trả	**1.720.207.153.018**	**50,46**	**3.094.037.392.967**	**57,77**	**1.373.830.239.949**	**79,86**	**70,57**
I. Nợ ngắn hạn	1.713.288.553.018	50,25	3.027.491.761.076	56,52	1.314.203.208.058	76,71	67,50
II. Vay nợ dài hạn	6.918.600.000	0,20	66.545.631.891	1,24	59.627.031.891	861,8	3,06
B. VCSH	**1.689.012.351.417**	**49,54**	**2.262.014.952.095**	**42,23**	**573.002.600.678**	**33,93**	**29,43**
I. VCSH	1.565.842.208.518	45,93	1.979.408.622.819	36,96	413.566.414.301	26,41	21,24
II. Lợi ích cổ đông thiểu số	123.170.142.899	3,61	282.606.329.276	5,28	159.436.186.377	129,4	8,19
Tổng nguồn vốn	**3.409.219.504.435**	**100**	**5.356.052.345.062**	**100**	**1.946.832.840.627**	**57,10**	**100**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Tương ứng với sự gia tăng của tổng tài sản, tổng hình thành tài sản trong năm 2007 cũng tăng 1.946.832.840.672 đồng trong đó chỉ tiêu tăng đáng kể là nợ phải trả, nợ phải trả tăng những 1.373.830.239.949 tỉ đồng, góp phần làm tăng 70,75% trong sự gia tăng của tổng nguồn vốn. Nguyên nhân làm cho nợ phải trả tăng mạnh như vậy (79,86%) là do nợ ngắn hạn của FPT tăng mạnh tăng hơn 1314 tỉ so với năm 2006 tương ứng với tốc độ 76,71%, nợ dài hạn cũng tăng với tốc độ chóng mặt 861,84% tuy nhiên do chiếm tỷ trọng nhỏ nên không ảnh hưởng nhiều đến sự gia tăng của tổng nguồn vốn.

Mặt khác, về cơ cấu nguồn vốn, nợ phải trả tuy có tỉ trọng xấp xỉ vốn chủ sở hữu song sự chênh lệch có chiều hướng ngày càng gia tăng, năm 2006 tỉ trọng nợ phải trả trong tổng nguồn vốn (hệ số nợ phải trả so với tổng nguồn vốn) là 50,46% đã tăng lên là 57,77%, trong đó tỉ trọng nợ ngắn hạn/tổng nguồn vốn luôn ở mức cao trên 50%, hệ số tài trợ (VCSH/tổng nguồn vốn) giảm từ 45,93% xuống còn

36,96%. Điều này cảnh báo cân bằng tài chính của Tập đoàn đang xấu đi, Tập đoàn sẽ gặp rắc rối trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

c, Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh

Tập đoàn FPT phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh thông qua phân tích chỉ số vốn lưu động thuần.

Vốn lưu động thuần = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn

= Vay nợ dài hạn + Vốn chủ sở hữu – Tài sản dài hạn

Chỉ tiêu này trong 2 năm 2006, 2007 đều trên 1300 tỉ đồng[6], vốn lưu động thuần lớn hơn 0 chứng tỏ nguồn vốn dài hạn đủ để vừa tài trợ cho tài sản dài hạn và tài trợ 1 phần các tài sản ngắn hạn. Do vậy về trước mắt doanh nghiệp không phải chịu áp lực trả nợ ngắn hạn, hoạt động của doanh nghiệp có tính ổn định cao, tạo được lòng tin cho các nhà đầu tư.

2.2.1.3 Phân tích tình hình và khả năng thanh toán

a, Phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả của Tập đoàn.

Tập đoàn FPT phân tích tình hình các khoản phải thu, nợ phải trả đơn giản bằng cách tính chỉ số: tỷ lệ nợ phải thu so với nợ phải trả.

Tỷ lệ nợ phải thu so với nợ phải trả của FPT trong 2 năm 2006, 2007 là 102% và 60%, tỉ lệ này có xu hướng giảm mạnh, năm 2007 thấp hơn 100% nghĩa là Tập đoàn đang bị chiếm dụng vốn, bị trì hoãn việc trả nợ từ đối tượng khác nhiều hơn là doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn của các đối tác khác, chứng tỏ việc thu hồi nợ là không tốt . Tập đoàn cần có chính sách tín dụng hợp lý để thu hồi các khoản nợ đồng thời tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn cho các tổ chức khác, giảm lượng vốn bị chiếm dụng để tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

b, Phân tích khái quát khả năng thanh toán của Tập đoàn.

Tập đoàn FPT sử dụng chỉ tiêu Hệ số khả năng thanh toán chung để đánh giá khái quát khả năng thanh toán.

$$H_k = \frac{\text{Khả năng thanh toán}}{\text{Nhu cầu thanh toán}} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Bảng 17: Bảng tính hệ số khả năng thanh toán chung (đơn vị: VNĐ)

[6] Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007

	2006	2007
Tổng tài sản	3.409.219.504.435	5.356.052.345.062
Nợ phải trả	1.720.207.153.018	3.094.037.392.967
H_k	1,98	1,73

(Nguồn:Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Ta có thể thấy trong 2 năm 2006 và 2007 hệ số khả năng thanh toán chung đều lớn hơn 1 điều này chứng tỏ toàn bộ giá trị tài sản thuần hiện có doanh nghiệp đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

c, Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn

Để phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của mình, FPT sử dụng các chỉ tiêu sau: hệ số thanh toán hiện thời, hệ số khả năng thanh toán nhanh. Ta có các chỉ tiêu đó trong năm 2005, 2006, 2007 là:

Bảng 18: Bảng thể hiện các chỉ số hệ số thanh toán hiện thời, hệ số thanh toán nhanh

Chỉ tiêu	2005	2006	2007
Hệ số thanh toán hiện thời	1,44	1,78	1,43
Hệ số thanh toán nhanh	1,16	1,45	0,96

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Số liệu qua các thời kỳ cho thấy FPT luôn duy trì khả năng thanh toán ở mức an toàn, doanh nghiệp đủ tài sản (tiền) để chi trả nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn nhưng mặt khác cho thấy doanh nghiệp đã đầu tư quá nhiều vào tài sản lưu động so với nhu cầu dẫn đến hiệu quả sử dụng nguồn lực là chưa cao.

So sánh mối tương quan giữa hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thấy được các khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho chiếm tỷ trọng vừa phải trong tài sản ngắn hạn. Năm 2007, số ngày tồn kho bình quân của Tập đoàn là 33 ngày, công nợ bình quân là 30 ngày luôn đảm bảo yếu tố an toàn trong quá trình tăng trưởng nhanh của Tập đoàn. Song sang năm 2007 cả hệ số thanh toán hiện thời và hệ số thanh toán nhanh đều giảm so với 2006 đó là do công nợ của doanh nghiệp tăng & tỉ trọng các khoản phải thu và hàng tồn kho đang ngày càng tăng, điều này đồng nghĩa với việc doanh nghiệp đang giảm dần khả năng thanh toán nợ ngắn hạn.

Nói tóm lại, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Tập đoàn FPT để thấy tài sản của Tập đoàn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ. Tập đoàn cần có biện pháp thu hồi các khoản phải thu , tiết kiệm chi phí, chủ động dòng tiền thu vào đảm bảo tự chủ tài chính cũng như sử dụng tốt hơn các nguồn lực tài chính của mình.

2.2.1.4 Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Tập đoàn FPT.

Để đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, trước tiên chúng ta phải xem xét sự biến động các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả kinh doanh để thấy được sự tăng giảm của lợi nhuận doanh nghiệp và các nhân tố ảnh hưởng tới nó.

Các số liệu đó được tính cho năm 2006 và 2007 là:

Bảng 19: Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh của FPT năm 2007

Chỉ tiêu	Năm 2006 (VNĐ)	Năm 2007 (VNĐ)	2007/2006	
			+/-	%Tăng giảm
Doanh thu	11.412.177.922.078	13.518.396.514.258	2.106.218.592.180	18,46
Các khoản giảm trừ	14.173.051.410	19.505.744.417	5.332.693.007	37,63
Doanh thu thuần	11.398.004.870.668	13.498.890.769.841	2.100.885.899.173	18,43
Giá vốn hàng bán	10.031.488.771.628	11.537.442.806.276	1.505.954.034.648	15,01
Lợi nhuận gộp	1.366.516.099.040	1.961.447.963.565	594.931.864.525	43,54
Doanh thu HĐTC	11.277.770.522	48.935.986.199	37.658.215.677	333,92
Chi phí tài chính	74.258.888.827	72.344.115.885	1.914.772.942	-2,58
Chi phí bán hàng	357.567.307.328	384.773.203.149	27.205.895.821	7,61
Chi phí quản lý	367.691.100.900	600.167.811.674	232.476.710.774	63,23
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	578.276.572.507	953.098.819.056	374.822.246.549	64,82
Thu nhập khác	57.037.461.810	100.711.660.272	43.674.198.462	76,57
Chi phí khác	26.015.457.052	28.868.285.483	2.852.828.431	10,97
Lợi nhuận đầu tư cty liên kết		4.043.113.890	4.043.113.890	
Lợi nhuận trước thuế	609.298.577.265	1.028.985.307.735	419.686.730.470	68,88
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.686.819.439	148.714.637.609	75.027.818.170	101,82
Lợi nhuận thuần sau thuế:	535.611.757.826	880.270.670.126	344.658.912.300	64,35
-Thuộc về công ty mẹ	450.435.891.190	737.469.456.063	287.033.564.873	63,72
-Thuộc về cổ đông thiểu số	85.175.866.636	142.801.214.063	57.625.347.427	67,65

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Với tổng doanh thu 13.872 tỷ VNĐ, FPT đã hoàn thành 98,9% kế hoạch năm 2007, tăng trưởng 18,6% so với năm 2006. Điểm nổi bật nhất trong kết quả kinh doanh 2007 là mức tăng trưởng lợi nhuận cao hơn rất nhiều so với mức tăng trưởng doanh thu. Nếu như doanh thu năm 2007 chỉ tăng 18,6% so với 2006 thì lợi nhuận trước thuế tăng 68,9% so với cùng kì năm ngoái. Trong năm 2007, lợi nhuận trước thuế toàn Tập đoàn đạt 1.029 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 737,5 tỷ đồng với mức tăng trưởng ấn tượng 63,7% so với năm 2006. Điều đó chứng tỏ tốc độ tăng thu nhập lớn hơn tốc độ tăng chi phí rất nhiều (tốc độ tăng chi phí cao nhất là ở chi phí quản lý tăng 63,23%). Do vậy Tập đoàn cần xác định các yếu tố tác động, xem xét để tiết giảm chi phí quản lý ở các kỳ sau.

Bên cạnh đó, Tập đoàn còn đi vào phân tích cụ thể kết quả hoạt động của những mảng kinh doanh truyền thống. Một mặt xem xét sự biến động của các mảng truyền thống qua thời gian, một mặt so sánh tỉ lệ thực hiện kế hoạch đã đề ra. Có thể thấy trong các mảng truyền thống, hoạt động đào tạo đang đem lại doanh số và lãi trước thuế lớn nhất cho Tập đoàn (đóng góp 77% vào doanh số, 46% vào lãi trước thuế), kế đến là xuất khẩu phần mềm. Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch từng ngành cũng rất cao đặc biệt là các ngành: phân phối, đào tạo, xuất khẩu phần mềm đạt doanh thu vượt mức kế hoạch đề ra. Duy chỉ có ngành bán lẻ chỉ đạt 24,5% kế hoạch đề ra. Nguyên nhân là do năm 2007, là năm đầu tiên Công ty Bán lẻ FPT đi vào hoạt động. Do khởi đầu khá muộn, tháng 8/2007, và cần nhiều thời gian làm marketing, tạo lập vị thế và chiếm lĩnh thị phần trong lĩnh vực kinh doanh nên đã không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch.

Biểu đồ 1: Tỷ lệ hoàn thành doanh thu theo kế hoạch của Tập đoàn FPT năm 2007

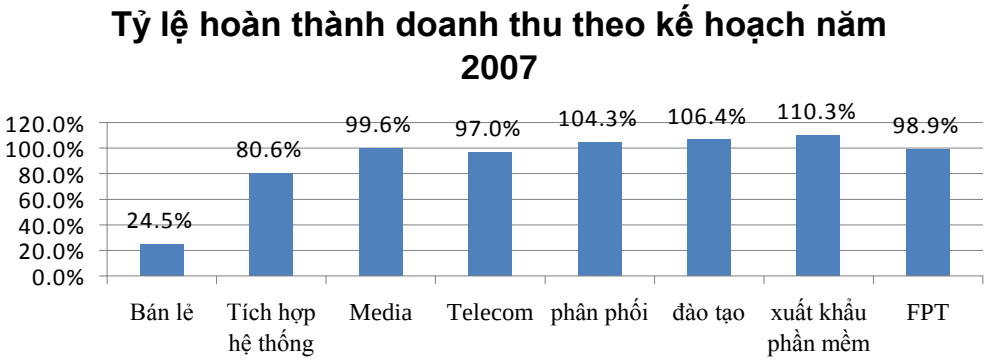

Đồng thời FPT còn tính toán nhóm tỉ suất về khả năng sinh lời bao gồm các chỉ số: Lãi gộp/Doanh thu, Lợi nhuận thuần/Doanh thu, Lãi ròng/Doanh thu, Lãi ròng/tổng tài sản (ROA), lãi ròng/vốn chủ sở hữu (ROE).

Bảng 20: Bảng phân tích các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Tập đoàn FPT

		2005	2006	2007
Tổng doanh thu	(1)		11.412.177.922.078	13.518.396.514.258
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	(2)		578.276.572.507	953.098.819.056
Lợi nhuận gộp	(3)		1.366.516.099.040	1.961.447.963.565
LN sau thuế (gồm phần thuộc về cổ đông thiểu số)	(4)		535.611.757.826	880.270.670.126
Tài sản bình quân	(5)		2.819.009.251.716	4.379.456.070.278,61
VCSH bình quân (không gồm lợi ích cổ đông thiểu số)	(6)		1.106.635.863.277	1.771.168.350.354
LN gộp/doanh thu	(7)=(3):(1)	**11,2%**	**11,97**	**14,51**
LN thuần/doanh thu	(8)=(2):(1)	**4,1%**	**5,07**	**7,05**
lãi ròng/doanh thu	(9)=(4):(1)	**3,7%**	**4,69**	**6,51**
lãi ròng/Tổng TS (ROA)	(10)=(4):(5)	**15,8%**	**19,0**	**20,1**
lãi ròng/VCSH (ROE)	(11)=(4):(6)	**62,9%**	**48,4**	**49,7**

(Nguồn: Báo cáo thường niên của Tập đoàn FPT năm 2007)

Có thể dễ dàng nhận thấy xu hướng gia tăng trong nhóm chỉ tiêu này. Các chỉ lợi nhuận gộp trên doanh thu, lợi nhuận thuần trên doanh thu, lãi ròng trên doanh thu, ROA các năm sau đều cao hơn các năm trước. Điều này phản ánh sự gia tăng hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy vậy chỉ tiêu ROE của năm 2006, 2007 lại thấp hơn hẳn năm 2005, có thể lý giải điều này là do trong 2 năm 2006, 2007 để đáp ứng nhu cầu về vốn, doanh nghiệp đã vay nợ thêm rất nhiều dẫn đến tỉ lệ vay nợ/Tổng tài sản rất cao (trên 70%). Do đó sẽ dẫn đến việc gia tăng chi phí vay nợ làm giảm lãi ròng, tuy vậy chỉ tiêu ROA của FPT năm 2007 vẫn rất cao (20,1%), tức là cứ bỏ ra 100 đồng đầu tư tài sản thì thu về được 20,1 đồng sau khi đã trừ đi mọi chi phí.

Ngoài ra, các chủ sở hữu và các nhà đầu tư đều quan tâm đến khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu, năm 2007 ROE của FPT là 49,7% chỉ tiêu này cho biết cứ 100đ vốn chủ sở hữu bỏ ra thì thu lại được 49,7 đồng, tỉ lệ này cao hơn lãi suất của ngân hàng rất nhiều, do vậy cổ phiếu của FPT rất thu hút nhà đầu tư.

2.2.2 Nhận xét về công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam

2.2.2.1 Ưu điểm

- Các Tập đoàn đã sử dụng kết hợp cả 4 phương pháp phân tích để phân tích báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ, phương pháp loại trừ, phương pháp Dupont, trong đó phương pháp so sánh là phương pháp được sử dụng thường xuyên và xuyên suốt trong tất cả các nội dung phân tích. Phương pháp so sánh giúp các nhà quản trị thấy được sự biến động về trị số tuyệt đối và tương đối của từng khoản mục theo thời gian như: quy mô vốn, tài sản tăng hay giảm. Phương pháp loại trừ cho phép nhà quản trị xác định được sự tăng giảm trị số từng khoản mục theo thời gian là do những nhân tố nào gây ra, mức độ ảnh hưởng của những nhân tố đó như thế nào. Mặt khác, sử dụng phương pháp tỷ lệ nhà quản trị sẽ tính toán ra được hệ thống các chỉ tiêu, qua đó có thể bằng kinh nghiệm và thực tiễn đưa ra nhận xét về hoạt động của Tập đoàn. Cuối cùng bằng phương pháp Dupont nhà quản trị sẽ thấy mối liên hệ giữa các chỉ tiêu này, có thể phân tích chúng trong mối quan hệ qua lại lẫn nhau để thấy được bức tranh tổng quát về tình hình tài chính Tập đoàn. Việc phối hợp các phương pháp trên đã làm việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất thêm sâu sắc và hiệu quả.

Về nội dung của phân tích báo cáo tài chính hợp nhất là tương đối toàn diện, đầy đủ các mặt tài chính từ qui mô, cơ cấu của tài sản nguồn vốn, tình hình và khả năng thanh toán, đánh giá hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở quy mô mà đã phần nào đi sâu vào phân tích về mặt chất lượng. Vì vậy, các kết luận đưa ra có tính khoa học và sát với thực tế. Do vậy, việc phân tích này đã đáp ứng phần nào nhu cầu công tác quản trị của Tập đoàn, nhu cầu phân tích đầu tư của nhà đầu tư.

Công tác phân tích đã được các nhà quản trị làm cho sinh động và trực quan hơn bằng việc sử dụng hệ thống các biểu đồ hình cột và hình tròn bên cạnh việc sử

dụng các bảng biểu. Điều này làm cho nội dung phân tích không chỉ đầy đủ và trực quan mà còn làm phong phú và linh hoạt thêm cách trình bày kết quả đánh giá khi sử dụng các phương pháp phân tích báo cáo tài chính.

Một ưu điểm nên duy trì và phát huy trong công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất tại các Tập đoàn ở Việt Nam là kết quả của phân tích báo cáo tài chính không dừng ở việc đưa ra các kết luận về thực trạng tình hình tài chính của Tập đoàn phản ánh qua hệ thống báo cáo tài chính mà còn nêu ra các phương hướng và giải pháp có tính chất khả thi để phát huy mặt mạnh, khắc phục điểm yếu trong hoạt động kinh doanh và nâng cao năng lực tài chính của doanh nghiệp mình.

2.2.2.2 Nhược điểm

- Báo cáo tài chính hợp nhất là một báo cáo tài chính tổng hợp rất phức tạp. Hơn nữa, nó còn rất mới mẻ và mới chỉ được hướng dẫn, đưa vào sử dụng bắt buộc từ 4 năm trở lại đây. Có thể thấy một thực tế là năm 2006 hầu hết các báo cáo tài chính hợp nhất của các Tập đoàn kể cả các Tập đoàn lớn vẫn còn không đầy đủ cả 4 mẫu báo cáo theo quy định của pháp luật. Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất đã vậy, việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất lại càng mới mẻ và phức tạp hơn.

Thứ nhất: Các cá nhân, tổ chức thực hiện công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất vẫn còn chưa thấy được điểm khác biệt với phân tích báo cáo tài chính thông thường. Do vậy họ thực hiện việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất như phân tích báo cáo tài chính thông thường: họ phớt lờ chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số trong bảng cân đối kế toán, trong kết quả kinh doanh và tiến hành việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất như không hề có 2 chỉ tiêu đó.

Thứ hai: Cũng như việc phân tích báo cáo tài chính thông thường, hoạt động phân tích báo cáo tài chính mới chủ yếu được thực hiện trong nội bộ công ty, Tập đoàn, hoặc các ngân hàng, công ty chứng khoán. Việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất của các cá nhân trong đầu tư chứng khoán là hầu như không có. Một mặt là do nhà đầu tư cá nhân ở Việt Nam chưa có thói quen phân tích báo cáo tài chính khi đầu tư chứng khoán. Mặt khác cũng do thực trạng chưa minh bạch hóa thông tin trên báo cáo tài chính. Nhiều khi những con số công bố chỉ là sự công bố trên giấy

tờ, thực tế nó đã được qua quá trình xử lý để làm đẹp bản báo cáo tài chính. Chính vì độ tin cậy của số liệu trên báo cáo tài chính không cao, kể cả các báo cáo tài chính đã qua kiểm toán nên nhà đầu tư cá nhân không tin tưởng vào việc phân tích báo cáo tài chính, họ cho rằng đó chỉ là việc tốn công vô ích khi phân tích các số liệu được các doanh nghiệp tô vẽ ra.

Song cũng phải thừa nhận, các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất nhiều khi không thể phản ánh đúng tình trạng của Tập đoàn. Bởi một khâu rất quan trọng trong lập báo cáo tài chính hợp nhất là việc loại trừ các giao dịch nội bộ. Nhưng có những trường hợp điều kiện không cho phép hoặc việc loại trừ giao dịch nội bộ quá phức tạp, Tập đoàn không thể loại trừ triệt để ảnh hưởng của các giao dịch nội bộ, điều này cũng sẽ làm bóp méo các chỉ số tài chính phân tích.

- Bên cạnh phương pháp so sánh là phương pháp luôn được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính, phương pháp tỷ lệ được xem là phương pháp hiệu quả thứ 2. Đối với các báo cáo tài chính của các Tập đoàn đơn lẻ, ta chỉ cần tính ra các chỉ số rồi so sánh sự biến động của các chỉ số đó qua thời gian, so với trung bình ngành, so với Tập đoàn cùng ngành khác, sẽ xác định được mức độ của công ty mình. Song do tính chất của nhóm công ty, gồm nhiều công ty đa ngành, nằm trong chuỗi dây chuyền sản xuất do vậy các kết quả tính ra có thể là trung bình của rất nhiều ngành nghề (trung bình cả thị trường) hơn nữa khi lập báo cáo tài chính hợp nhất không được loại trừ các công ty con có hoạt động kinh doanh quá khác biệt với nhóm công ty do vậy việc so sánh với trung bình ngành, Tập đoàn cùng ngành ở những Tập đoàn lớn là gần như không hiệu quả.

- Bên cạnh đó, ngay cả trên thế giới, cũng chưa có sự thống nhất về cách tính các chỉ tiêu dù chỉ thêm bớt một vài thành tố thứ yếu. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất. Ví dụ như khi tính chỉ số sức sinh lời của tài sản (ROA):

$$ROA^{7} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế} + [\text{Lãi vay} \times (1 - \text{Thuế suất})]}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

[7] http://www.uoregon.edu/~rking/Statement.html

Song có một nguyên tắc khi tính các chỉ tiêu đo lường hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp là: Nếu tính vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số hoặc tổng tài sản (đã gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số) thì các chỉ tiêu về kết quả kinh doanh cũng cần phải tính cả phần lợi ích của cổ đông thiểu số.

Các Tập đoàn của Việt Nam vẫn còn rất lúng túng, hay nhầm lẫn về vấn đề này. Có thể thấy ngay trong phân tích báo cáo tài chính của FPT. Khi tính chỉ tiêu ROE, công ty đã lấy lợi nhuận thuần sau thuế (bao gồm cả lợi ích của cổ đông thiểu số) chia cho vốn cổ phần của công ty (không bao gồm lợi ích cổ đông thiểu số). Điều này sẽ làm phóng đại chỉ tiêu ROE. Hoặc như trường hợp tính chỉ tiêu EPS. Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) quy định các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán phải công bố chỉ số EPS trong báo cáo tài chính. Song lại chỉ đưa ra cách tính chỉ tiêu EPS một cách chung chung. Dẫn đến nhiều công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất tính EPS bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế (gồm cả lợi ích cổ đông thiểu số) chia cho số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ.

- Về phương pháp phân tích: Công việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất mới chủ yếu được thực hiện bằng phương pháp so sánh. Phương pháp phân tích này rất tiện lợi và dễ áp dụng trong công tác phân tích báo cáo tài chính nói chung và báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng. Đối với một số nội dung phân tích không thể chỉ sử dụng phương pháp trên là đủ bởi nếu chỉ sử dụng phương pháp so sánh hoặc tỷ lệ, cân đối sẽ chỉ cho thấy cái nhìn bề ngoài mà không thấy bản chất bên trong, không thấy được nguyên nhân của sự biến động từ đó tạo ra khó khăn trong công tác đưa ra các quyết định kinh doanh. Một ví dụ điển hình là việc phân tích hai chỉ tiêu ROE và ROA. Nếu chỉ sử dụng phương pháp tỷ lệ để tính toán sau đó sử dụng phương pháp so sánh để so sánh chỉ tiêu này so với năm trước hoặc so với mục tiêu tự kiến. Điều này không cho nhà quản trị thấy và đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố khác cấu thành nên chỉ tiêu ROA, ROE đến hai chỉ tiêu này. Điều này hoàn toàn có thể làm được thông qua việc sử dụng phương pháp Dupont như đã trình bày ở chương I.

Cũng do việc chỉ sử dụng phương pháp so sánh và tỉ lệ trong việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp mà hầu như nội dung phân tích báo

cáo tài chính hợp nhất mới chỉ đáp ứng được phân tích căn bản, chưa đi sâu vào phân tích các mối quan hệ chéo giữa tài sản – nguồn vốn (nguồn tài trợ tài sản), phân tích cụ thể chi tiết tuổi nợ phải thu cũng như phải trả.

- Về tài liệu phân tích: Các Tập đoàn đã sử dụng thông tin trên một số báo cáo tài chính để đánh giá, mà chủ yếu sử dụng các thông tin trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, còn những thông tin trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hầu như chưa sử dụng. Như vậy, sẽ không có thông tin về nhu cầu khả năng tạo ra tiền và hoạt động nào có khả năng tạo ra tiền nhiều hơn.

Song nguyên nhân của việc này cũng một phần do ở Việt Nam vẫn chưa có văn bản nào hướng dẫn lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hoàn toàn do các Tập đoàn tự thực hiện trên cơ sở văn bản quy định, hướng dẫn lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ nói chung.

- Về đội ngũ cán bộ làm công tác phân tích: Hiện tại, ở các Tập đoàn hầu như chưa có bộ phận chuyên trách phân tích tài chính nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng. Việc phân tích này thường do bộ phận kế toán của Tập đoàn thực hiện, nội dung phân tích còn rất sơ sài, chỉ mang tính hình thức. Chính vì vậy kết quả phân tích chưa có giá trị thực tiễn. Việc phân tích hiện nay chủ yếu là phân tích tĩnh (phân tích số liệu tại một thời điểm). Trên thực tế hoạt động tài chính của Tập đoàn luôn luôn biến động, mà sự biến động đó có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của Tập đoàn. Do đó, nếu chỉ dựa vào phân tích tĩnh sẽ không dự đoán được tình hình tài chính trong tương lai gần của Tập đoàn.

CHƯƠNG III: NHỮNG GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Ở VIỆT NAM

3.1 Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam hiện nay

Trong thời đại hiện nay, trong quá trình cạnh tranh khốc liệt, việc hình thành, xuất hiện những công ty lớn, thâu tóm thị trường, vươn dần sang các lĩnh vực khác, với mô hình tổ chức công ty mẹ - công ty con đang ngày càng trở nên phổ biến và là một xu thế tất yếu của không chỉ Việt Nam mà toàn thế giới.

Xuất phát từ yêu cầu khách quan ngày càng cao của sự phát triển của nền kinh tế đòi hỏi thông tin ngày càng chính xác và đa dạng đặc biệt là thông tin kế toán. Là sản phẩm cuối cùng và quan trọng nhất của hạch toán kế toán trong các Tập đoàn, hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất có vai trò cung cấp thông tin chất lượng, đầy đủ và toàn diện nhất về thực trạng tình hình tài chính Tập đoàn.

Khi các hoạt động kinh tế ngày càng mở rộng, tính cạnh tranh ngày càng cao thì việc có đủ thông tin để ra các quyết định chính xác và kịp thời là điều đặc biệt quan trọng và thông tin trên các báo cáo tài chính hợp nhất là cần thiết cho quá trình ra quyết định đó. Kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn không chỉ là mối quan tâm của Hội đồng quản trị hay Ban Tổng giám đốc mà còn là của Bộ chủ quản, các nhà đầu tư, các tổ chức tín dụng, những người làm tài chính nhà nước,… Khi mà nhu cầu thông tin kế toán trong quản lý là lớn trong bối cảnh các hoạt động kinh tế ngày càng đa dạng thì các báo cáo tài chính theo đó cũng phải hoàn thiện để phản ánh đầy đủ và chính xác các hoạt động đó, đáp ứng yêu cầu khách quan của sự phát triển kinh tế.

Trong khi đó, công tác lập và phân tích báo cáo tài chính tại các Tập đoàn ở Việt Nam vẫn còn tồn tại rất nhiều hạn chế đặt ra yêu cầu khắc phục các hạn chế và nâng cao chất lượng thông tin trên các báo cáo tài chính hợp nhất này. Đặc biệt, cần nhận thức rõ sự cách biệt giữa thực trạng hoạt động tài chính (thông tin tài chính phát ra) với sự phản ánh của nó trong kế toán (thông tin tài chính thu được qua kế toán). Đây là khoảng cách tất yếu giữa kỳ vọng của nhiều người quan tâm

đến hoạt động tài chính với những giới hạn cho phép về nghề nghiệp trong các chính sách kế toán; giữa tính đa dạng thường xuyên của thông tin phát ra từ hoạt động tài chính với sự giới hạn không tránh khỏi về phương tiện thu thập thông tin. Để rút ngắn khoảng cách này thì công tác hạch toán kế toán nói chung và công tác lập, phân tích báo cáo tài chính phải được đặt trong một quy trình kiểm tra nghiêm túc trên cả chu trình kế toán cũng như trên từng nghiệp vụ, từng bước của chu trình.

Tóm lại, hoàn thiện việc lập báo cáo tài chính và hoàn thiện nội dung cùng quy trình phân tích báo cáo tài chính hợp nhất là cần thiết với các Tập đoàn hiện nay, để từ đó hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất cung cấp thông tin ngày càng chính xác hơn, góp phần tích cực vào quá trình ra quyết định quản trị. Thêm vào đó, việc hoàn thiện hơn nữa công tác này để thông tin kế toán trở nên dễ hiểu, có thể so sánh được và đầy đủ cho những đối tượng quan tâm đọc và phân tích báo cáo tài chính Tập đoàn.

3.2 Các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất

Những phân tích ở chương 2 cũng cho thấy các qui định hiện hành còn có một số điểm chưa thật hợp lí, công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở các Tập đoàn còn nhiều sai sót. Tác giả xin đưa ra một số kiến nghị để hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

3.2.1 Các giải pháp hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam

Hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất là xu hướng tất yếu, đáp ứng yêu cầu thông tin và cung cấp thông tin trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với thông lệ quốc tế. Thông tin kinh tế tài chính phải thể hiện tính pháp lý và có thể so sánh được.

3.2.1.1 Đối với cơ quan Nhà nước

a, Quan điểm hoàn thiện

- Hoàn thiện trên cơ sở tuân thủ chính sách và đặc thù của Việt Nam:

Các quốc gia trên thế giới đều có các quy định khác nhau về kế toán và chế độ kế toán, Việt nam cũng không phải là ngoại lệ. Thông tin kinh tế tài chính phải có tính pháp lý của nó thì thông tin mới đáng tin cậy. Hoàn thiện chính sách kế toán là xu hướng tất yếu trong thời đại mới. Tuy nhiên, các chính sách phải phù hợp với đặc thù của Việt Nam, tính khả thi cao là một thách thức đối với các nhà nghiên cứu cũng như nhà hoạch định và ban hành chính sách kế toán.

- Phù hợp với những quy định kế toán trên thế giới và thông lệ quốc tế: Thị trường chứng khoán Việt Nam ngày càng phát triển hoà chung xu hướng của khu vực và thế giới. Các thông tin kinh tế tài chính trên thị trường chứng khoán chịu ảnh hưởng rất lớn bởi yêu cầu của các nhà đầu tư. Các thông tin kinh tế tài chính phải có cơ sở so sánh được với nhau đòi hỏi các quy định lập và trình bày nó phải phù hợp với thông lệ quốc tế. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phải xuất phát từ quan điểm này.

b, Nguyên tắc hoàn thiện

- Nguyên tắc đồng bộ: Hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất là quá trình liên quan đế nhiều vấn đề từ cơ sở lý luận đến thực tiễn.Cơ quan soạn thảo, cơ quan hướng dẫn và cả doanh nghiệp thực hiện phải thực hiện đồng bộ. Có thể từ thực tiễn hoàn thiện cơ sở lý luận để báo cáo tài chính hợp nhất thực sự được đánh giá đúng như giá trị vốn có của nó.

- Nguyên tắc thống nhất: Để hợp nhất bắt buộc phải xử lý thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty con và công ty mẹ. Công việc này rõ ràng là không đơn giản nếu các báo cáo riêng lẽ của các công ty thành viên không có mối quan hệ gì với công ty mẹ về chính sách kế toán và các ước tính kế toán. Chính vì để hợp nhất báo cáo tài chính đòi hỏi phải có sự thống nhất về chính sách kế toán, các ước tính kế toán cũng như kỳ kế toán là một yêu cầu tiên quyết cần quán triệt cho các công ty thành viên.

- Nguyên tắc tuần tự: tiếp tục hoàn thiện từ thực tiễn hoạt động của mô hình công ty mẹ - công ty con. Đây là mô hình mới cần tiếp tục hoàn thiện về cơ chế, chính sách hoạt động theo đó là hoàn thiện về mặt quản lý tài chính kế toán.

c, Phương hướng hoàn thiện

Trên cơ sở nghiên cứu một cách khoa học, khách quan các chuẩn mực kế toán liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất cùng với thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính theo quy định của thông tư hiện hành (161/2007/TT-BTC). Tác giả đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm tiếp tục hoàn thiện về cơ sở lý luận cũng như thực trạng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để báo cáo tài chính hợp nhất đảm bảo tính khoa học phù hợp với môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý và môi trường văn hóa của Việt Nam cũng như những đặc điểm của hệ thống kế toán Việt Nam và thông lệ kế toán quốc tế .

d, Các giải pháp đề xuất.

- Thống nhất các quy định và hướng dẫn về lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và một văn bản pháp lý từ đó để phổ biến rộng rãi đến các đối tượng có nhu cầu sử dụng, phục vụ cho công tác nghiên cứu cũng như áp dụng trong thực tiễn.

- Tổ chức, chủ trì các cuộc hội thảo về báo cáo tài chính hợp nhất, phương pháp xử lý kế toán đối với một vài nghiệp vụ kế toán đặc thù liên quan đến hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty quốc gia trên thế giới. Từ đó khái quát thành văn bản công bố trên các phương tiện để tiện cho việc nghiên cứu tiếp theo, đồng thời có thể vận dụng trong môi trường kinh doanh ở Việt Nam.

- Tiếp tục rà soát, cập nhật và hoàn thiện nội dung của các chuẩn mực liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất đã ban hành như Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh, chuẩn mực kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, chuẩn mực thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con…hoàn chỉnh, bổ sung những điểm chưa phù hợp, chưa thống nhất do các chuẩn mực được ban hành trong các thời gian khác nhau như: quy định về thời hạn lập báo cáo tài chính hợp nhất, quy định về việc xử lý lợi thế thương mại âm ….

- Nhà nước nên có quy định bắt buộc các Tập đoàn lập và công khai báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các quý và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên

độ, các quý này cần phải được kiểm toán, kiểm soát. Điều này sẽ giảm tình trạng sai sót trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cuối năm, đồng thời tránh được tình trạng nhiều công ty niêm yết muốn giá cổ phiếu được cao thì tâm lý muốn công bố báo cáo quý lãi, đẹp, những tồn tại không muốn trưng ra. Dẫn đến tình trạng hàng loạt công ty niêm yết công bố lợi nhuận cho đến tận tháng 11/2008 nhưng báo cáo cả năm lại lỗ như thời gian vừa qua.

- Tiếp tục nghiên cứu ban hành hướng dẫn về trường hợp các công ty cầm giữ cổ phiếu lẫn nhau trong Tập đoàn hoặc Tổng công ty: Trong liên doanh các công ty cầm giữ cổ phiếu lẫn nhau thì cổ phiếu của công ty mẹ do công ty con nắm giữ phải loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất bằng phương pháp cổ phiếu quỹ hay phương pháp quy ước. Còn các công ty con cầm giữ cổ phiếu lẫn nhau thì chỉ loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất bằng phương pháp quy ước.

+ Trường hợp 1: Cổ phiếu của công ty mẹ do công ty con nắm giữ. Theo kế toán cao cấp của Mỹ có hai phương pháp ghi nhận bút toán loại trừ này.

(1) Phương pháp cổ phiếu quỹ: Theo phương pháp này thì cổ phiếu của công ty mẹ do công ty con nắm giữ như là cổ phiếu quỹ của đơn vị hợp nhất. Do đó tài khoản trên sổ sách của công ty con sẽ bị điều chỉnh giảm tương ứng với số vốn cổ đông trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc.

(2) Phương pháp quy ước : Cổ phiếu công ty mẹ do công ty con cầm giữ được xem như không xuất hiện hay còn gọi là thanh lý suy dịch tương ứng với sự giảm xuống của vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại của công ty mẹ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Các giải quyết này phù hợp với quan điểm cho rằng bảng cân đối kế toán hợp nhất phải cho thấy vốn cổ phần và lợi nhuận giữ lại áp dụng cho cổ đông đa số ngoài đơn vị hợp nhất.

+ Trường hợp 2: Trường hợp các công ty con cầm giữ cổ phiếu lẫn nhau:

Khi các công ty con cầm giữ cổ phiếu lẫn nhau thì phương pháp cổ phiếu quỹ không được áp dụng, vì chỉ có cổ phiếu của công ty mẹ và lợi nhuận chưa phân phối của công ty mẹ mới xuất hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất. Như vậy, các khoản đầu tư lẫn nhau của các công ty con vào cổ phiếu lẫn nhau sẽ

được tính toán theo phương pháp quy ước nhằm loại trừ cân đối vốn và đầu tư tương quan nhau.

- **Đối với lợi thế thương mại âm (bất lợi thương mại),** VAS 11 qui định sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại. Qui định này hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, trong điều kiện cụ thể ở Việt Nam hiện nay còn tồn tại nhiều vấn đề về định giá Tập đoàn (năng lực, trình độ, đạo đức của chuyên gia thẩm định giá…) có thể dẫn tới kết quả định giá thiếu chính xác, làm phát sinh lợi thế thương mại âm (bất lợi thương mại) trong quá trình hợp nhất kinh doanh. Bởi vậy nếu hạch toán theo qui định của VAS 11 sẽ làm ảnh hưởng lớn đến kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tập đoàn trong trường hợp lợi thế thương mại âm có giá trị lớn (lợi nhuận của Tập đoàn sẽ tăng lên khi toàn bộ lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào lãi trong kì). Do đó, theo tác giả, trước hết, lợi thế thương mại âm cần được hạch toán trên một tài khoản riêng, đó là tài khoản "Lợi thế thương mại âm".

Trong thời gian trước mắt, để đảm bảo tính thận trọng trong kế toán hợp nhất kinh doanh, tránh hiện tượng các Tập đoàn lợi dụng giao dịch hợp nhất để gia tăng lợi nhuận, lợi thế thương mại âm nên được phân bổ dần vào thu nhập của một số kì kế toán. Trình tự hạch toán như sau:

- Tại ngày mua, nếu phát sinh lợi thế thương mại âm (bất lợi thương mại) thì Tập đoàn phải đánh giá lại giá trị của tài sản, nợ phải trả, nợ tiềm tàng và giá phí hợp nhất kinh doanh.

+ Trường hợp sau khi xem xét lại giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và giá phí hợp nhất kinh doanh mà giá phí hợp nhất kinh doanh < phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lí thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm ẩn, phản ánh chênh lệch về lợi thế thương mại:

Nợ TK tài sản 152, 153, 155, 156, 211, 212, 213... (Theo giá trị hợp lí)
Nợ TK Lợi thế thương mại (Ghi số lỗ)
Có các TK 311, 315, 331, 341, 342... (Theo giá trị hợp lí)

Có các TK 111, 112, 121, 4111... (Số đã thanh toán)

+ Ngược lại nếu sau khi xem xét lại giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và giá phí hợp nhất kinh doanh mà giá phí hợp nhất kinh doanh > phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lí thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng phản ánh số chênh lệch lợi thế thương mại âm:

Nợ TK tài sản 152, 153, 155, 156, 211, 212, 213... (Theo giá trị hợp lí)

Có các TK 311, 315, 331, 341, 342... (Theo giá trị hợp lí)

Có các TK 111, 112, 121, 4111... (Số đã thanh toán)

Có TK Lợi thế thương mại âm (Ghi số chênh lệch)

- Định kỳ tiến hành phân bổ:

+ Phân bổ lợi thế thương mại tính vào chi phí như một khoản lỗ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số phân bổ kỳ này)

Có TK Lợi thế thương mại (Số phân bổ kỳ này)

+ Phân bổ lợi thế thương mại âm tính vào thu nhập như một khoản lãi:

Nợ TK Lợi thế thương mại âm (Số phân bổ kỳ này)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số phân bổ kỳ này)

- **Bộ Tài chính lại cần tiếp tục đưa ra văn bản hướng dẫn việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.** Cụ thể là cần đưa ra hướng dẫn loại trừ dòng tiền luân chuyển nội bộ.

Trên thực tế, từ đặc điểm sản xuất kinh doanh, việc tổ chức mô hình kế toán không tập trung của các công ty con trong công ty mẹ đã phát sinh quan hệ thanh toán nội bộ và hình thành nên các dòng tiền luân chuyển nội bộ. Xét trên phạm vi Tổng công ty, Tập đoàn, đây chỉ là một dòng tiền luân chuyển nội bộ từ một công ty này qua một công ty khác và cần phải được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Trong quan hệ thanh toán giữa công ty mẹ và các công ty con cho thấy, các dòng tiền luân chuyển nội bộ gồm:

- **Dòng tiền luân chuyển từ hoạt động kinh doanh**: phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của Tập đoàn và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính. Ví dụ như: khoản thanh toán với nhau

khi một hoặc nhiều công ty con làm đại lý tiêu thụ hàng hoá; tiền thu, chi từ cung cấp vật tư cho nhau...

- **Dòng tiền luân chuyển từ hoạt động đầu tư**: phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền. Ví dụ: Khoản đầu tư vào công ty con, mua cổ phiếu để nắm quyền kiểm soát công ty con; Khoản tiền thu hồi của công ty mẹ về đầu tư vào công ty con; Tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia….

- **Dòng tiền luân chuyển từ hoạt động tài chính**: phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của Tập đoàn: Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận đầu tư của công ty mẹ hoặc của các công ty con; Tiền chi trả vốn đầu tư cho công ty mẹ, mua lại cổ phiếu đã phát hành; Tiền vay trong nội bộ; Tiền chi trả nợ gốc của các khoản vay; Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các công ty con hoặc công ty mẹ …

Kiến nghị việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ nên được thực hiện qua các bước sau:

Bước 1: Loại trừ các khoản thu, chi tiền phát sinh nội bộ giữa các công ty con.

Bút toán điều chỉnh gồm:

Đối với tiền bán hàng trong nội bộ

- Giảm khoản mục "tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ…. " của công ty bán

- Giảm khoản mục "tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ…." của công ty mua.

Đối với tiền cho vay

- Giảm khoản mục "tiền chi trả nợ gốc vay" của công ty đi vay.

- Giảm khoản mục "tiền thu hồi nợ gốc" của công ty cho vay

Đối với tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia

- Giảm khoản mục "tiền thu trả nợ lãi vay, cổ tức, lợi nhuận"

- Giảm khoản mục "tiền chi trả nợ lãi vay, cổ tức, lợi nhuận" của công ty đi vay, công ty được đầu tư.

Bước 2: Lập BCLCTT hợp nhất của các công ty con sau khi đã thực hiện các bút toán loại trừ ở Bước 1.

Bước 3: Tiến hành loại trừ các khoản thu, chi tiền phát sinh nội bộ giữa công ty mẹ với các công ty con.

Nội dung các khoản điều chỉnh giống như *bước 1*. Ngoài ra, đối với các khoản tiền công ty mẹ đầu tư vào công ty con, giảm khoản mục "Tiền chi đầu tư vốn góp vào công ty con" của công ty mẹ; Giảm khoản mục "Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp" của công ty con.

Đối với khoản tiền thu hồi của công ty mẹ về đầu tư vào công ty con, giảm khoản mục "Tiền thu vốn góp vào công ty con" của công ty mẹ; Giảm khoản mục "Tiền chi trả vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu Tập đoàn đã phát hành" của công ty con.

Tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia:

Giảm khoản mục "Tiền thu lãi vay, cổ tức, lợi nhuận được chia" của công ty mẹ.

Giảm khoản mục "tiền chi trả lãi vay, cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu" của công ty con.

Bước 4: Tổng hợp BCLCTT của công ty mẹ với BCLCTT của các công ty con đã lập ở Bước 2, trên cơ sở loại trừ các khoản thu chi tiền trong Bước 3 để lập thành BCLCTT hợp nhất toàn Tổng công ty, Tập đoàn.

3.2.1.1 Đối với Tập đoàn

- Hoàn thiện tổ chức công tác kế toán phục vụ thông tin cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Có thể nói, hệ thống thông tin kế toán phục vụ cho báo cáo tài chính hợp nhất là yêu cầu tiên quyết trong việc lập báo cáo này. Để lập được báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán cần rất nhiều dữ liệu và chứng từ kế toán của công ty mẹ và các công ty con. Vì vậy tùy điều kiện cụ thể từng Tập đoàn, các Tập đoàn nên lựa chọn cho mình mô hình tổ chức kế toán phù hợp với tình hình tổ chức quản lý, tổ chức kinh doanh và đặc điểm hoạt động để có được thông tin thích hợp khi đánh giá các công ty con và phục vụ thông tin cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất trong tương lai.

- Xây dựng chính sách kế toán thống nhất trong toàn Tập đoàn, Tổng công ty. Các Tập đoàn cần nghiên cứu và ban hành quy chế tổ chức kế toán trong toàn đơn vị để đảm bảo tính thống nhất khi thực hiện chính sách kế toán, kỳ kế toán cũng như việc ghi nhận các thông tin chi tiết liên quan đến vấn đề cung cấp nội bộ nhằm giúp cho việc xử lý thông tin khi hợp nhất báo cáo tài chính được thuận lợi dễ dàng và thông tin trung thực hợp lý.

- Thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ theo hướng thông tin phục vụ cho lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để có được thông tin đáng tin cậy cho các đối tượng sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

- Các Tập đoàn cũng cần phải chú trọng việc đào tạo, tuyển dụng các cán bộ kế toán, phân tích lành nghề, có trình độ cao, am hiểu công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất. Bởi lẽ như đã phân tích ở trên công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở các Tập đoàn còn nhiều sai sót một phần là do đội ngũ kế toán còn yếu kém. Do báo cáo tài chính hợp nhất là vấn đề mới ở Việt Nam trong những năm gần đây, cho nên việc cập nhật nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán này cần có thời gian mới đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Tập đoàn nên tổ chức các cuộc hội thảo, tập huấn, hoặc tạo điều kiện cho nhân viên đi học, … nâng cao và tiếp thu kiến thức mới.

- Nâng cao trình độ hiểu biết của các nhà quản lý tại Tập đoàn khi đọc các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất để báo cáo tài chính hợp nhất là công cụ hữu ích cho việc kiểm soát và ra các quyết định liên quan đến hoạt động của toàn Tập đoàn. Báo cáo tài chính hợp nhất mới chỉ là nguồn cung cấp thông tin tài chính, quan trọng hơn các nhà quản lý Tập đoàn phải biết sử dụng những thông tin đó như thế nào, thấy được gì qua các thông tin đó, để từ đấy ra quyết định liên quan đến hoạt động của Tập đoàn.

- Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, các Tập đoàn bằng kinh nghiệm của bản thân cần rút ra kinh nghiệm, kiến nghị những điểm còn bất cập, chung sức với bộ tài chính hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất. Điều này cũng đem lại lợi ích cho bản thân các Tập đoàn, khi phải nghiên cứu tình tình tài chính và lựa chọn đầu tư sang các Tập đoàn khác.

3.2.1.2 Đối với nhà trường

- Để lập được Báo cáo tài chính hợp nhất bên cạnh việc nắm vững chuẩn mực kế toán số 25 còn phải nắm vững rất nhiều chuẩn mực kế toán có liên quan. Do vậy, nhà trường cần phải chủ động xây dựng và đổi mới chương trình đào tạo chuyên sâu về lĩnh vực kế theo hướng trang bị kiến thức cho người học vừa phù hợp với thực trạng của Việt Nam, vừa phù hợp với xu hướng hội tụ kế toán quốc tế.

- Xây dựng lộ trình tiếp cận chương trình đào tạo tiên tiến của thế giới.

- Nhà trường bằng những kinh nghiệm đúc kết được qua quá trình giảng dạy, nghiên cứu cũng cần phải tích cực đưa ra các kiến nghị với Nhà nước, tham gia tích cực vào quá trình phát triển chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2.1.3 Đối với Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam (VAA)

Để báo cáo tài chính hợp nhất thực sự đi vào cuộc sống, Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam cần phải tiếp tục cập nhật các chuẩn mực quốc tế về lập báo cáo tài chính hợp nhất, nghiên cứu những ưu điểm, hạn chế, từ đó kiến nghị Bộ Tài chính bổ sung, sửa đổi các chuẩn mực của Việt Nam theo hướng vừa phù hợp với thông lệ quốc tế vừa phù hợp với đặc thù của Việt Nam.

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm soát đạo đức hành nghề, và chất lượng hành nghề kế toán, kiểm toán từ đó góp phần nâng cao tính minh bạch trong các thông tin tài chính. Đây là công việc rất cần thiết để nâng cao vị thế và chất lượng nghề nghiệp. Có như vậy việc lập báo cáo tài chính nói chung và lập báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng mới thực sự có ý nghĩa trong việc cung cấp thông tin tài chính doanh nghiệp, Tập đoàn cho nhà quản trị, nhà đầu tư, các báo cáo tài chính mới được nhà đầu tư coi trọng đúng mức.

3.2.2 Các giải pháp hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam

3.2.2.1 Đối với nhà nước

Thứ nhất: Để tạo cơ sở cho việc cung cấp thông tin kinh tế tài chính đầy đủ, chính xác, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống kế toán, kiểm toán.

Trong hơn 15 năm đổi mới, nền kinh tế nước ta đã trải qua nhiều biến chuyển lớn, hệ thống kế toán Việt Nam đã không ngừng đổi mới, hoàn thiện, ngày càng phù hợp hơn với thông lệ quốc tế.

Ngày 20/5/1988, Hội đồng nhà nước đã công bố Pháp lệnh kế toán- thống kê. Sự ra đời của pháp lệnh này góp phần tạo ra sự quản lý thống nhất chế độ kế toán ở hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay thì còn nhiều bất cập, chưa tương xứng với vị trí của nó trong quản lý kinh tế. Điều này đòi hỏi hệ thống kế toán, kiểm toán Việt Nam không ngừng hoàn thiện và phát triển, đổi mới sâu sắc và toàn diện trên nhiều nội dung. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và chiến lược Tài chính- Kế toán 2000-2010 cũng đã chỉ rõ "Cải thiện môi trường pháp lý về lĩnh vực tài chính", "Kiện toàn hệ thống kế toán thống kê nhằm đảm bảo tính trung thực trong công tác kế toán, thống kê", "Hệ thống kế toán, kiểm toán, thống kê là điều kiện tiên quyết để thực hiện giám sát tài chính".

Nền kinh tế nước ta đang từng bước phát triển ổn định, do đó Nhà nước cần ban hành các chính sách hạch toán kế toán ổn định tránh tình trạng thay đổi liên tục gây khó khăn cho các công ty. Bộ tài chính yêu cầu các Công ty phải lập đầy đủ các BCTC với các mẫu bảng biểu thống nhất.

Các cơ quan kiểm toán Nhà nước cần thực hiện tốt nhiệm vụ của mình để đảm bảo tính khách quan của công tác kiểm toán, tăng cường sự kiểm tra giám sát của Nhà nước đối với các công ty một cách kịp thời và đầy đủ để phát hiện những bất hợp lý của các nghiệp vụ kinh tế, chứng từ kế toán, nhằm kiểm chứng tính chính xác, trung thực các số liệu tài chính của công ty góp phần mang lại một kết quả phân tích tài chính được sát thực hơn.

Thứ hai: Để lành mạnh hóa tài chính Tập đoàn, cần quy định bắt buộc Tập đoàn phải nộp báo cáo phân tích tài chính hàng năm.

Thậm chí nhà nước cần có những quy định cụ thể về thời gian nộp báo cáo, quy định về việc công bố thông tin phân tích tài chính trên phương tiện thông tin đại chúng, và quy định về trình độ của người tiến hành phân tích. Tất cả những điều này

sẽ góp phần thúc đẩy Tập đoàn hoạt động sản xuất hiệu quả hơn, làm lành mạnh hoá tài chính Tập đoàn. Bộ Tài chính có thể hỗ trợ thêm bằng cách mở các lớp bồi dưỡng kiến thức về phân tích tài chính cho các công ty nhằm nâng cao trình độ của các cán bộ phân tích.

Bộ tài chính cần tiến tới yêu cầu các Tập đoàn phải thực hiện phân tích tài chính một cách nghiêm túc để tự đánh giá hoạt động tài chính của mình đề ra phương hướng phát triển và báo cáo lên cơ quan quản lý cấp trên, để các cơ quan này nắm vững hơn tình hình hoạt động của đơn vị mình quản lý để có các quyết định quản lý thích hợp và thúc đẩy được hoạt động phân tích tài chính phát triển.

Nhà nước nên có quy định yêu cầu các Tập đoàn phải công khai các báo cáo tài chính để làm cơ sở cho việc phân tích tài chính được dễ dàng và thuận lợi hơn. Hiện nay chỉ có trong Tập đoàn là có đủ tài liệu để phân tích tài chính còn những người ngoài Tập đoàn chưa thể tìm hiểu cụ thể về Tập đoàn mà mình quan tâm. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi các Tổng công ty Nhà nước chuyển thành các Tập đoàn hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

Thứ ba: Để có chuẩn mực, thước đo đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, Nhà nước phải quy định về việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu ngành.

Chỉ tiêu ngành sẽ cung cấp thông tin quan trọng cho các công ty, nó là cơ sở tham chiếu để các nhà phân tích có thể đưa ra các nhận xét, đánh giá, kết luận về hoạt động tài chính của công ty mình một cách chính xác. Tuy nhiên, hiện nay, chúng ta đã có chỉ tiêu trung bình ngành nhưng chưa đầy đủ và không kịp thời, chưa thể hiện được vai trò tham chiếu nên gây ra cho các Tập đoàn nhiều khó khăn, lúng túng khi đối chiếu đánh giá hoạt động của Tập đoàn mình. Do đó, chính phủ cần sớm có những văn bản hướng dẫn việc xây dựng và cung cấp hệ thống chỉ tiêu trung bình các ngành. Các cơ quan có trách nhiệm cần phối hợp xây dựng để có sự thống nhất trong toàn nền kinh tế, bảo đảm tính chuẩn mực, khách quan cho những chỉ tiêu này.

3.2.2.2 Đối với các Tập đoàn

Thực tế là công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất vẫn còn chưa hoàn thiện và rất phức tạp. Mà điều đầu tiên để có thể phân tích được chính xác tình hình tài chính của Tập đoàn, phải có được nguồn tài liệu đúng, đủ, chính xác mà nguồn tài liệu ở đây không gì khác chính là báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy trước tiên để công tác phân tích được hiệu quả, các Tập đoàn phải hoàn thiện công tác lập báo cáo tài chính hợp nhất ở ngay chính Tập đoàn mình.

- Phân tích tài chính là một công việc phức tạp đòi hỏi nhà phân tích phải có những kiến thức nhất định về lĩnh vực này và phải hiểu biết sâu sắc tình hình của Công ty. Các Tập đoàn nước ngoài với kinh nghiệm lâu năm về quản lý và tài chính, đã thực hiện tổ chức phân tích, đưa ra các kiến nghị rất có ích trong việc quản trị công ty, họ có phòng ban chuyên làm nhiệm vụ phân tích báo cáo tài chính. Ngược lại, với các Tập đoàn nhà nước, các nhóm công ty có quy mô nhỏ ở Việt Nam hiện nay hầu như đều chưa có cán bộ chuyên trách, phân tích tài chính được tiến hành sơ lược bởi các kế toán viên. Vì vậy, để hoạt động phân tích tài chính đạt kết quả cao, Công ty cần có sự đầu tư thích đáng, có kế hoạch bồi dưỡng và đào tạo hoặc tuyển dụng cán bộ chuyên đảm nhiệm về phân tích tài chính.

- Các Tập đoàn cần tiến hành phân tích tài chính thường xuyên và định kỳ để nắm bắt tình hình tài chính một cách chính xác và ra các quyết định tài chính kịp thời. Hiện nay, nhiều Tập đoàn chỉ sử dụng kết quả của phân tích báo cáo tài chính cho mục đích báo cáo, tổng kết, chưa phục vụ cho việc đánh giá thực trạng tình hình tài chính của Tập đoàn từ đó ra các quyết định tài chính phù hợp trong quá trình sản xuất kinh doanh các kỳ tiếp theo. Như vậy, Ban lãnh đạo các Tập đoàn và các bộ phận phân tích cần nhận thức được vai trò và ý nghĩa của công tác phân tích tài chính để nó trở thành công việc có vị trí, có quy trình thực hiện chặt chẽ như các công tác kế toán bắt buộc thực hiện của Tập đoàn.

- Về nội dung phân tích báo cáo tài chính hợp nhất: Các Tập đoàn cần tiếp tục hoàn hiện nội dung phân tích báo cáo tài chính hợp nhất, cần phải phân tích vào từng chi tiết cụ thể khoản mục nợ phải thu và nợ phải trả cũng như phân tích mối

quan hệ giữa các chỉ tiêu ví dụ như mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn. Cần tiếp tục hoàn thiện việc lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ và sử dụng báo cáo lưu chuyển tiền tệ để phân tích khả năng tạo tiền và thanh toán của Tập đoàn. Các chỉ tiêu để phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được giới thiệu tại chương I.

- Về các chỉ tiêu phân tích: hiện tại trên thế giới tồn tại rất nhiều chỉ số sử dụng cho mục đích phân tích báo cáo tài chính (trên 200 chỉ số), việc áp dụng hết tất cả là không cần thiết, có thể dẫn tới sự so sánh chồng chéo, do vậy các Tập đoàn cần thiết phải nghiên cứu, lựa chọn cho mình những chỉ tiêu phân tích phù hợp, và được sử dụng thông dụng nhất để còn phân tích sự biến động của các chỉ tiêu qua thời gian.

Các cán bộ phân tích của Tập đoàn cũng cần phải xác định rõ cách thức tính các chỉ tiêu trong công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất. Về phân tích quy mô, cơ trúc tài sản nguồn vốn, tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, phân tích tình hình khả năng thanh toán các chỉ tiêu có thể không thay đổi so với phân tích báo cáo tài chính thông thường. Song cần chú ý các chỉ tiêu phân tích về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, bởi ở các chỉ tiêu này có sự phân tách lợi ích cổ đông thiểu số.

- Mặc dù chuẩn mực kế toán không cho phép được loại trừ các công ty con có hoạt động khác biệt khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, nhưng thiết nghĩ để phân tích tình hình nhóm công ty được xác thực hơn, công ty mẹ nên loại trừ hoạt động của các công ty này khi hợp nhất để tiện cho việc phân tích, số liệu tính toán ra có thể so sánh được với các công ty cùng ngành. Hoặc khi phân tích, công ty mẹ có thể so sánh các chỉ tiêu tính được với các công ty mà lĩnh vực hoạt động của công ty đó là ngành đem lại doanh thu chủ yếu cho công ty mẹ.

- Như đã phân tích ở trên, FASB mới ban hành bản FAS 160 (phụ lục của ARB 51) có hiệu lực từ 1/1/2009 trong đó xem xét lợi ích cổ đông thiểu số như một phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn và như một phần lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn mà chỉ tách riêng ra để phân biệt. Các Tập đoàn cũng cần nghiên cứu để thay đổi việc phân tích báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp.

- Để thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức quan tâm có thể phân tích báo cáo tài chính hợp nhất, các Tập đoàn cần tuân thủ các chuẩn mực kế toán, hướng dẫn chuẩn mực do Bộ tài chính ban hành. Cần phải quán triệt quan điểm thể hiện báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, không bưng bít thông tin, và phải công khai, minh bạch hóa các báo cáo tài chính này. Bởi vì nhà đầu tư chính là chủ sở hữu của Tập đoàn, họ quyết định đầu tư dựa trên triển vọng dài hạn của Tập đoàn chứ không phải chỉ dựa trên kết quả nhất thời, do vậy các Tập đoàn không nên che giấu, làm đẹp báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2.2.3 Đối với các tổ chức chứng khoán

Các tổ chức chứng khoán đã thực hiện phân tích báo cáo tài chính hợp nhất, song công tác phân tích này vẫn còn rất sơ sài. Chỉ là một sự phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ tiêu. Số liệu để phân tích hầu như đã được các doanh nghiệp tính toán trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong thời gian tới, để việc định hướng giúp các nhà đầu tư chứng khoán được tốt hơn, các tổ chức chứng khoán cần tiếp tục chú trọng hơn nữa công tác phân tích báo cáo tài chính hợp nhất. Đưa ra những bản phân tích chi tiết cụ thể hơn và cần phải xem xét, tính toán lại các chỉ số mà Tập đoàn đã đưa ra xem phương pháp tính, kết quả tính có chuẩn xác không. Đây phải là nơi kiểm tra nguồn thông tin từ phía các doanh nghiệp thay nhà đầu tư nhỏ lẻ.

3.2.2.4 Đối với nhà trường.

Tại các trường đại học hiện nay chỉ dạy cho sinh viên các kiến thức về báo cáo tài chính và phân tích báo cáo tài chính thông thường, chưa có các khóa học giảng dạy riêng về phân tích báo cáo tài chính hợp nhất. Trong khi đó tại các Tập đoàn, Tổng công ty đang rất thiếu các chuyên viên phân tích tài chính có trình độ cao. Trên thế giới cũng đã có những khóa học giảng dạy riêng về phân tích báo cáo tài chính hợp nhất. Do vậy, trong thời gian tới, các trường đại học của Việt Nam cũng nên cập nhật nội dung này và đưa vào giảng dạy trong nhà trường.

Đây là một vấn đề khó đối với cả những cán bộ kế toán đã đi làm, vì vậy nhà trường cần phải cho sinh viên tập làm quen với báo cáo tài chính hợp nhất ngay từ

khi còn ở trong trường, tăng cường công tác học qua thực tế để sinh viên có thể nắm rõ hơn về vấn đề này, ví dụ như: sử dụng các phần mềm kế toán, đưa ra các tình huống để sinh viên thực hành; tổ chức những buổi hội thảo, nói chuyện chuyên đề về lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất…

3.2.2.5 Đối với các nhà đầu tư thông thường.

Các bản phân tích báo cáo tài chính do các tổ chức chứng khoán đưa ra cũng chỉ mang tính chất tham khảo. Do tính chất của những bản phân tích này là đưa ra cho số lượng lớn các nhà đầu tư quan tâm. Tuy vậy có thể mỗi nhà đầu tư lại quan tâm và đánh giá cao một khía cạnh cụ thể nào đó. Vì thế, nhà đầu tư thông thường không nên phó mặc việc phân tích báo cáo tài chính cho các tổ chức chứng khoán.

Muốn vậy, trước hết cần nâng cao nhận thức của các nhà đầu tư về tầm quan trọng của báo cáo tài chính trong việc đánh giá thực trạng tài chính của công ty.

Tiếp đó, nhà đầu tư cũng cần phải nâng cao kiến thức về việc đọc hiểu và phân tích báo cáo tài chính nói chung cũng như báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng.

KẾT LUẬN

Báo cáo tài chính hợp nhất có ý nghĩa và tác dụng quan trọng đối với những đối tượng sử dụng thông tin kế toán về một Tập đoàn. Đối với các nhà quản lý công ty mẹ- những người chịu trách nhiệm kiểm soát nguồn lực và hoạt động của nhóm công ty có thể ra quyết định có liên quan đến hoạt động của Tập đoàn; các cổ đông hiện tại và tương lai của công ty mẹ, những người quan tâm đến khả năng sinh lời của mọi hoạt động mà công ty mẹ kiểm soát có thể ra quyết định đầu tư, các chủ nợ của công ty mẹ có thể sử dụng thông tin hợp nhất để đánh giá sự ảnh hưởng của các hoạt động ở công ty con do công ty mẹ kiểm soát đến khả năng trả nợ của công ty mẹ. Do vậy việc lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất trở nên vô cùng cấp thiết đối với các tập đoàn.

Song việc lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế, cần phải bổ xung và hoàn thiện. Dựa trên nền tảng về lý luận và phân tích tài chính nói chung, phân tích báo cáo tài chính hợp nhất nói riêng, khóa luận đã trình bày ưu nhược điểm của công tác này, từ đó đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Tuy nhiên, do hạn chế về mặt trình độ và thiếu kinh nghiệm thực tế, , hơn nữa do chưa có nhiều thông tin khi phân tích do đó những đánh giá trong khóa luận có thể chưa thật sát thực, còn mang tính chủ quan, các giải pháp đưa ra chưa chắc đã là tối ưu. Vì vậy em rất mong nhận được sự đóng góp, bổ sung từ phía các thầy cô giáo.

Em xin chân thành cảm ơn cô giáo TS. Trần Thị Kim Anh đã tận tình hướng dẫn em hoàn thành khóa luận này!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực kế toán số 21 (VAS 21) Trình bày báo cáo tài chính,* Hà Nội.

2. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực kế toán số 27 (VAS 27) Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con,* Hà Nội.

3. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư 23/2005/TT-BTC Hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán đợt 3,* Hà Nội.

4. Bộ Tài chính (2007), *Thông tư 161/2007/TT-BTC Hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán ban hành theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC, quyết định số 165/2002/QĐ-BTC và quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ,* Hà Nội.

5. Bộ Tài chính, *Một số chuẩn mực kế toán và thông tư hướng dẫn khác,* Hà Nội.

6. GS.TS Ngô Thế Chi (2006), *Lập báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS 25,* Nhà xuất bản đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

7. Công ty kiểm toán DTL (2006), *Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tổ chức thông tin để phục vụ cho việc hợp nhất*.

8. Fulbright (2008), *Phân tích các báo cáo tài chính công ty*.

9. Nguyễn Phú Giang (2007), "Quá trình hợp nhất báo cáo tài chính trong công ty mẹ - công ty con", Tạp chí thương mại số 21/2007.

10. Học viện Tài chính (2006), *Vận dụng chuẩn mực "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con" và chuẩn mực "Hợp nhất kinh doanh" trong công tác kế toán của Tập đoàn kinh tế Việt Nam theo mô hình công ty mẹ con – kĩ thuật lập báo cáo tài chính hợp nhất,* Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Hà Nội.

11. Khoa kế toán – Trường đại học Kinh tế quốc dân (2008), *Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính,* Nhà xuất bản đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

12. Huỳnh Văn Liễm (2008), *Báo cáo tài chính hợp nhất: Lý luận, thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn Thạc sỹ kinh tế, Đại học kinh tế TP. Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.

13. Võ Văn Nhị (2006), *Hoàn thiện báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho tổng công ty, công ty mẹ - công ty con ở Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ, Trường Đại học Kinh tế TP.Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.

14. Đoàn Đức Quý, *Phương pháp hợp nhất dòng tiền luân chuyển nội bộ khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*, Website Hội kế toán và Kiểm toán Việt Nam: http://www.vaa.vn/PrintView.aspx?cate1=59&msgId=385

15. Tập đoàn FPT (2007), *Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2007*

16. Tập đoàn FPT (2007), *Báo cáo của ban giám đốc*.

17. ThS. Chúc Anh Tú, "Quy định về Báo cáo tài chính hợp nhất: Những bất cập cần khắc phục", Tạp chí Kế toán số 66/2007.

18. Website kiemtoan.com.vn (2008), "Báo cáo tài chính hợp nhất: nhu cầu, thực trạng và giải pháp".

II. Tài liệu tiếng Anh

1. FASB, *Sumary of statement No.160*, Website của Ủy ban tiêu chuẩn kế toán tài chính Mỹ: http://www.fasb.org/st/summary/stsum160.shtml

2. Latin America Training and Development Center (1995), *Financial Statement Analysis*.

3. University of Oregon, *Financial statement analysis*, Website của trường đại học Oregon: http://www.uoregon.edu/~rking/Statement.html

4. W.D. Hamman, *Cash flow ratios*, University of Stellenbosch Business School, Website điện tử: http://www.iassa.co.za/articles/038_sum1993_05.pdf

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007 2

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007 5

PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007 6

PHỤ LỤC 4: SỔ KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007 VIII

PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2007	1/1/2007
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**898,479,912,208**	**572,166,046,226**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**107,756,233,781**	**58,757,131,762**
1. Tiền	111	107,756,233,781	58,757,131,762
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu	**130**	**575,546,915,794**	**315,857,025,195**
1. Phải thu của khách hàng	131	430,369,078,936	239,122,431,247
2. Trả trước cho người bán	132	55,790,106,710	11,697,330,131
3. Phải thu nội bộ **(*)**	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	1,392,538,980	995,453,318
5. Các khoản phải thu khác	138	88,197,045,607	64,123,998,799
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(201,854,439)	(82,188,300)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**198,471,944,451**	**186,119,506,508**
1. Hàng tồn kho	141	198,471,944,451	186,119,506,508
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**16,704,818,182**	**11,432,382,761**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5,414,346,060	6,313,242,041
2. Các khoản thuế phải thu	152	1,618,663,574	2,083,936,344
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9,671,808,548	3,035,204,376
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**509,504,683,611**	**186,049,143,350**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**602,709,144**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212	602,709,144	
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**443,742,576,334**	**151,106,749,655**

1. Tài sản cố định hữu hình	221	84,918,827,734	67,414,008,568
Nguyên giá	222	144,493,697,641	118,461,369,883
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(59,574,869,907)	(51,047,361,315)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
Nguyên giá	225		
Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,609,693,452	559,999,990
Nguyên giá	228	8,037,360,135	610,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(427,666,683)	(50,000,010)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	351,214,055,148	83,132,741,097
III. Bất động sản đầu tư	**240**		
Nguyên giá	241		
Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**57,139,611,509**	**28,922,305,953**
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	53,678,896,181	25,460,900,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	3,460,715,328	3,461,405,953
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
V. Lợi thế thương mại	**260**		
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**	**8,019,786,624**	**6,020,087,742**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	7,408,813,336	5,791,343,294
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại **(*)**	272	610,973,288	228,744,448
3. Tài sản dài hạn khác	278		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**	**1,407,984,595,819**	**758,215,189,576**
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**947,702,508,990**	**567,976,780,730**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**800,992,590,523**	**534,957,024,873**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	256,074,656,579	175,120,466,642
2. Phải trả cho người bán	312	206,931,429,216	119,433,885,708
3. Người mua trả tiền trước	313	161,547,282,879	100,212,619,638
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	33,302,458,676	37,658,894,772
5. Phải trả công nhân viên	315	5,907,670,002	4,968,868,772
6. Chi phí phải trả	316	38,655,284,011	11,561,820,649

7. Phải trả nội bộ **(*)**	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	6,380,028,744	6,431,402,380
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	92,193,780,416	79,569,066,312
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	**330**	**146,709,918,467**	**33,019,755,857**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ **(*)**	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	66,000,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	80,709,918,467	33,019,755,857
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả **(*)**	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (*)	**400**	**390,164,923,259**	**162,386,286,045**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**384,466,055,660**	**158,300,405,426**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	358,939,994,618	144,606,216,271
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4,835,369,271	142,950,574
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5,167,782,626	5,800,390,694
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	119,569,216	147,268,576
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối **(*)**	420	15,403,339,929	7,603,579,311
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**5,698,867,599**	**4,085,880,619**
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	5,477,943,796	3,552,956,816
2. Nguồn kinh phí	432	220,923,803	532,923,803
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		
C. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	**500**	**70,117,163,570**	**27,852,122,801**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**1,407,984,595,819**	**758,215,189,576**

PHỤ LỤC 2: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2007	2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1,160,638,870,656**	**717,717,193,033**
2. Các khoản giảm trừ	02	887,743,976	28,060,000
+ Vật tư A không tính TNTT			
+ Hàng bán bị trả lại		887,743,976	28,060,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**1,159,751,126,680**	**717,689,133,033**
4. Giá vốn hàng bán	11	1,057,383,991,690	661,851,066,269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**	**102,367,134,990**	**55,838,066,764**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9,966,296,288	15,264,829,022
7. Chi phí tài chính	22	18,952,772,351	16,237,175,593
Trong đó: chi phí lãi vay	23	17,113,556,865	14,766,136,408
8. Chi phí bán hàng	24	3,078,430,622	4,257,753,852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	51,550,413,284	32,828,156,326
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**38,751,815,021**	**17,779,810,015**
11. Thu nhập khác	31	6,231,695,132	6,439,221,096
12. Chi phí khác	32	5,244,790,573	4,544,319,259
13. Lợi nhuận khác	40	986,904,559	1,894,901,837
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết	50	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**	**39,738,719,580**	**19,674,711,852**
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61	7,558,232,790	3,709,506,594
16.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61.1	7,940,461,630	3,746,817,058
16.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	61.2	(382,228,840)	(37,310,464)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**	**32,180,486,790**	**15,965,205,258**
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71	8,525,526,198	2,170,565,246
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty	72	23,654,960,592	13,794,640,012

PHỤ LỤC 3: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	2007	2006
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	871,716,300,231	619,194,949,588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(587,655,692,536)	(529,867,258,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(49,814,057,662)	(49,478,793,940)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(17,424,226,877)	(15,563,375,908)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6,621,228,013)	(6,381,100,546)
6. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	06	356,290,847,071	58,520,449,462
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(490,089,949,658)	(107,457,304,250)
15. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**76,401,992,556**	**(31,032,433,594)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(22,625,498,585)	(28,882,332,156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	768,006,586	1,410,152,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,774,878,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,098,081,371
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(39,231,469,181)	(11,787,328,124)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		97,390,932,050
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,176,629,673	6,234,277,571

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(56,912,331,507)**	**58,688,904,712**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	7,635,108,339	7,294,303,660
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	508,663,993,233	428,014,529,403
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(484,255,939,624)	(442,090,624,569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(66,000,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,442,004,151)	
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**30,535,157,797**	**(6,781,791,506)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**50,024,818,846**	**20,874,679,612**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**58,757,131,762**	**38,259,229,007**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	(1,025,716,827)	(376,776,857)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**107,756,233,781**	**58,757,131,762**

PHỤ LỤC 4: SỔ KẾ TOÁN HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY VIWASEEN NĂM 2007

Đơn vị: VNĐ

Chứng từ sử dụng để hợp nhất		**Diễn giải**	**Các khoản mục đối ứng liên quan đến bút toán điều chỉnh**	**Các khoản mục trên Báo cáo tài chính công ty mẹ, công ty con**		**Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)**		**Khoản mục hợp nhất**	
BCTC và các phiếu kế toán	**Ngày tháng**			**Tài sản**	**Nguồn vốn**	**Tài sản**	**nguồn vốn**	**Tài sản**	**Nguồn vốn**
Hợp nhất BCĐKT tập đoàn									
		Tài sản		**1,668,342,133,415**		**(260,357,537,596)**		**1,407,984,595,819**	
		1. Trả trước cho người bán	Phải trả nội bộ TK 336-VIWAMEX	**56,884,733,108**		**(1,094,626,398)**		**55,790,106,710**	
		Tổng công ty VIWASEEN				(1,094,626,398)			
		2. Phải trả nội bộ		**105,265,422,440**		**(105,265,422,440)**		**0**	
		Tổng công ty VIWASEEN	Phải trả nội bộ dài hạn TK 336-WASECO			(104,340,247,000)			
		Tổng công ty VIWASEEN	Phải trả người bán TK 331-WASECO			(935,175,440)			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		3. Vốn kinh doanh tại đơn vị trực thuộc		**110,215,310,940**		**(110,215,310,940)**		**0**	
		Tổng công ty VIWASEEN	Vốn chủ sở hữu WASECO TK-411			(110,215,310,940)			
		4. Phải thu khác- TK 138		**61,131,901,610**		**(4,551,760,318)**		**56,580,141,292**	
		Công ty VIWASEEN.4	Vốn chủ sở hữu phần vốn của TCT - TK 411			(5,050,000,000)			
		Tổng công ty VIWASEEN	Phải trả nội bộ TK 336-VIWASEEN.1			(3,294,679,655)			
		Tổng công ty VIWASEEN	Phải trả nội bộ TK 336-VIWASEEN.2			8,409,062,800			
		Công ty WASECO	Phải trả nội bộ TK 336-VIWASEEN.11			(4,616,143,463)			
		5. Đầu tư vào công ty con TK 221		**39,230,417,500**		**(39,230,417,500)**		**0**	
		các công ty con	TK 411 các công ty con			(39,230,417,500)			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		NGUỒN VỐN			**1,668,342,133,415**		**(260,357,537,596)**		**1,407,984,595,819**
		1. Phải trả khách hàng TK 331			**207,856,604,656**		**(925,175,440)**		**206,931,429,216**
		WASECO	Phải thu nội bộ TK 1368 - VIWASEEN				(925,175,440)		
		2. Phải trả nội bộ dài hạn - TK 336			**105,434,873,398**		**(105,434,873,398)**		**0**
		WASECO	Phải thu nội bộ TK 1368 - VIWASEEN				(104,340,274,000)		
		VIWAMEX	Trả trước cho người bán - VIWASEEN				(1,094,626,398)		
		3. Phải trả nội bộ ngắn hạn - TK 336			**(498,239,682)**		**498,239,682**		**0**
		VIWASEEN.1	Phải trả khác 1368 - VIWASEEN				(3,294,679,655)		
		VIWASEEN.2	Phải trả khác 1368 - VIWASEEN				8,409,062,800		
		VIWASEEN.11	Phải trả khác 1368 - WASECO				(4,616,142,463)		
		4. Phải trả khác TK 338			**94,209,797,916**		**(2,016,017,500)**		**92,193,780,416**
		VIWASEEN.1	TK 221- VIWASEEN				(1,678,028,000)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		VIWASEEN.2	Đầu tư vào công ty con TK 221- VIWASEEN				(337,989,500)		
		5. Vốn đầu tư của chủ sở hữu - TK 411			**573,011,305,558**		**(214,071,310,940)**		**358,939,994,618**
		Công ty VIWASEEN.12	Lợi ích cổ đông thiểu số				(2,236,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(2,264,000,000)		
		Công ty VIWASEEN.14	Lợi ích cổ đông thiểu số				(1,748,600,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(1,938,000,000)		
		Công ty VIWASEEN.1	Lợi ích cổ đông thiểu số				(2,400,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(4,278,028,000)		
			TK 338- Phần vốn góp chia bằng cổ tức				1,678,028,000		
		Công ty VIWASEEN.2	Lợi ích cổ đông thiểu số				(2,400,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(2,937,989,500)		
			TK 338- Phần vốn góp chia bằng cổ tức				337,989,500		
		Công ty VIWASEEN.3	Lợi ích cổ đông thiểu số				(4,400,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(5,600,000,000)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Công ty VIWASEEN.4	Lợi ích cổ đông thiểu số				(7,350,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(2,600,000,000)		
			TK 138 - Phần vốn góp của Tổng côn ty				(5,050,000,000)		
		Công ty VIWASEEN.15	Lợi ích cổ đông thiểu số				(2,040,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(2,300,000,000)		
		Công ty VIWASEEN.11	Lợi ích cổ đông thiểu số				(4,557,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(4,743,000,000)		
		Công ty WASE	Lợi ích cổ đông thiểu số				(3,920,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(4,080,000,000)		
		Công ty VIWASEEN Huế	Lợi ích cổ đông thiểu số				(29,040,000,000)		
			Đầu tư vào công ty con				(6,960,000,000)		
		Công ty VIWAMEX	Lợi ích cổ đông thiểu số				(1,500,000,000)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Công ty WASECO	Vốn kinh doanh				(110,215,310,940)		
		6. Lợi nhuận sau thuế- TK 421			**23,076,267,595**		**(7,672,927,666)**		**15,403,339,929**
		Công ty VIWASEEN.1	Lợi ích cổ đông thiểu số				(395,302,960)		
		Công ty VIWASEEN.2	Lợi ích cổ đông thiểu số				(1,103,853,029)		
		Công ty VIWASEEN.3	Lợi ích cổ đông thiểu số				(528,000,000)		
		Công ty VIWASEEN.4	Đầu tư vào công ty con				(882,582,046)		
		Công ty VIWASEEN.11	Lợi ích cổ đông thiểu số				(263,847,799)		
		Công ty VIWASEEN.12	Lợi ích cổ đông thiểu số				(635,935,991)		
		Công ty VIWASEEN.14	Lợi ích cổ đông thiểu số				(210,566,213)		
		Công ty VIWASEEN.15	Lợi ích cổ đông thiểu số				(463,213,281)		
		Công ty VIWASEEN Huế	Lợi ích cổ đông thiểu số				(2,392,713,141)		
		VIWAMEX	Lợi ích cổ đông thiểu số				(1,052,314)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		WASE	Lợi ích cổ đông thiểu số				(795,860,892)		
		7. Quỹ đầu tư phát triển			**5,570,250,910**		**(734,881,639)**		**4,835,369,271**
		Công ty VIWASEEN.1	Lợi ích cổ đông thiểu số						(35,758,476)
		Công ty VIWASEEN.2	Lợi ích cổ đông thiểu số						(21,465,973)
		Công ty VIWASEEN.3	Lợi ích cổ đông thiểu số						(245,018,170)
		Công ty VIWASEEN.4	Lợi ích cổ đông thiểu số						(92,077,971)
		Công ty VIWASEEN.12	Lợi ích cổ đông thiểu số						(281,640,906)
		Công ty VIWASEEN.15	Lợi ích cổ đông thiểu số						(58,920,143)
		8. Quỹ dự phòng tài chính			**5,285,536,891**		**(117,754,265)**		**5,167,782,626**
		Công ty VIWASEEN.1					(16,221,087)		
		Công ty VIWASEEN.3					(37,802,803)		
		Công ty VIWASEEN.4					(4,433,328)		
		Công ty VIWASEEN.12					(31,620,121)		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		Công ty VIWASEEN.11					(8,854,338)		
		Công ty VIWASEEN.14					(18,822,588)		
		9. Lợi ích của cổ đông thiểu số					**70,117,163,570**		**70,117,163,570**
		Các công ty con	Vốn góp của cổ đông thiểu số				61,591,600,000		
		Các công ty con	Lợi nhuận sau thuế TNDN - TK 421				7,672,927,666		
		Các công ty con	Quỹ đầu tư phát triển - TK 414				734,881,639		
		Các công ty con	Quỹ dự phòng tài chính TK 416				117,754,265		
		Tổng cộng		**1,668,342,166,415**	**1,668,342,166,415**	**(260,357,537,596)**	**(260,357,537,596)**	**1,407,984,595,819**	**1,407,984,595,819**